HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT	IB2300010930-00
Tên gói thầu	Gói thầu số 01: Mua sắm thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị
Phát hành ngày	28/01/2023
Ban hành kèm theo quyết định	174/QĐ-BV

Chương I: Chỉ dẫn nhà thầu

1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng	1.1. Bên mời thầu quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ. Thuật ngữ "thuốc" được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, vắc xin và sinh phẩm y tế trừ sinh phẩm chẩn đoán invitro dùng cho các cơ sở y tế mà nhà thầu phải cung cấp cho chủ đầu tư theo hợp đồng. 1.2. Tên gói thầu; số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại BDL. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc, mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu thuốc generic hoặc gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (theo quy định tại Điều 7, 8, 9 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019) được coi là một phần độc lập của gói thầu. 1.3. Thời gian hiệu lực thỏa thuận khung đối với đấu thầu tập trung và thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại

	BDL.
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL.
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp thuốc, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

	d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm thuốc do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13; h) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong HSMT1; i) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu. 3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13: a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới

	10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng. 3.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc; 4.2. Hạch toán tài chính độc lập; 4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật; 4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL; 4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; 4.6. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.
5. Tính hợp lệ của thuốc	5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể: a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo Mục 5.3 CDNT. b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Dược. c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 13/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, thuốc cổ truyền (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp). 5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại HSMT. 5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc, về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất

	thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định tại BDL. 5.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại Mục 22 CDNT.
6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3, 4 và cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp: - Chương V. Phạm vi cung cấp. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. Phần 4. Phụ lục 6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT. 6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. HSMT do Bên mời thầu phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của TBMT, HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi phải được thực hiện trước thời

	điểm đóng thầu tối thiểu 03 ngày làm việc và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT.
8. Làm rõ HSMT	8.1. Trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. 8.2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 8.3. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Bên mời thầu và nhà thầu phải được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 8.4. Trường hợp HSMT cần phải sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu thực hiện việc sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.
9. Chi phí dự thầu	HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT theo quy định tại BDL. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ	HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu

của HSDT	được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
11. Thành phần của HSDT	HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC, trong đó: 11.1. HSĐXKT phải bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT. Cụ thể như sau: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 12 CDNT và Mẫu số 01 Chương IV-Biểu mẫu dự thầu; b) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu; c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; d) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; e) Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT; g) Đề xuất về kỹ thuật và tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 15 CDNT. 11.2. HSĐXTC phải bao gồm các thành phần sau đây: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 12 CDNT và Mẫu số 12 Chương IV- Biểu mẫu dự thầu; b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 CDNT. 11.3. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin về đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), bảng giá dự thầu, tiến độ cung cấp vào các Mẫu ở Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Nhà thầu kiểm tra thông tin được Hệ thống trích xuất để hoàn thành HSDT. Đối với các biểu mẫu còn lại, nhà thầu lập tương ứng theo các mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu và đính kèm trong HSDT.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 13 Chương IV vào đơn dự thầu.

	b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong bảng giá dự thầu. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể thực hiện theo một trong hai cách sau: - Cách thứ nhất: ghi giá trị tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). - Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống. c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi giá trị tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. d) Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho từng mặt hàng thuốc theo Mẫu số 13 Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần như quy định tại BDL thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. 15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về

	đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT. 15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai thông tin cần thiết vào các mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. 16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại BDL.
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	17.1. HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. HSĐXKT hoặc HSĐXTC nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu dưới 10 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 CDNT. Nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng và đính kèm khi nộp HSDT. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được

	xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại BDL. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT, có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, 04B Chương IV). 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu cho bên mời thầu: a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng; b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Nhà thầu có văn bản rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT; - Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 34.1 CDNT; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39 CDNT; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ

	ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện thỏa thuận khung trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện thỏa thuận khung nhưng từ chối hoặc không ký thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm. 18.7. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT dưới 10 triệu đồng, nhà thầu không phải xuất trình thư bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 CDNT. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cam kết nếu được mời vào thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền bằng giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu từ chối nộp tiền theo yêu cầu của bên mời thầu, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 6 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 CDNT

	thì nhà thầu bị tịch thu khoản tiền bảo đảm dự thầu này.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại TBMT. 19.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi HSDT	20.1. Nộp HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSDT đối với một TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại HSDT: Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi bên mời thầu thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới cho phù hợp với HSMT đã được sửa đổi. 20.3. Rút HSDT: nhà thầu được rút HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá. 20.5. Trường hợp sau thời điểm đóng thầu, nhà thầu rút không tham dự đối với phần nào thì không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu của phần đó.
21. Bảo mật	21.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSĐXKT, HSĐXTC. 21.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT (nếu cần thiết) theo quy định tại Mục 22 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSĐXKT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà

	thầu.
22. Làm rõ HSDT	22.1. Sau khi mở HSĐXKT, HSĐXTC, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSĐXKT, HSĐXTC theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Trường hợp HSĐXKT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ (của nhà thầu tại Mục 4 CDNT; của thuốc tại Mục 5 CDNT), năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSĐXKT và HSĐXTC của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của HSDT. 22.2. Bên mời thầu gửi yêu cầu làm rõ cho nhà thầu theo 1 trong 2 cách bao gồm: gửi trực tiếp cho nhà thầu hoặc thông qua Hệ thống.Trường hợp bên mời thầu gửi yêu cầu làm rõ trực tiếp cho nhà thầu thì nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. Trong trường hợp này, yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. 22.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại BDL, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu hoặc gửi trên Hệ thống để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 22.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu

	làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT 22.5. Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu hoặc thông qua Hệ thống để làm rõ HSDT. Trường hợp làm rõ trực tiếp với nhà thầu thì nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản..Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
23. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 23.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 23.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 23.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
24. Xác định tính đáp ứng của HSDT	24.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT. 24.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 24.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu của Phần II – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 24.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép

	sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
25. Sai sót không nghiêm trọng	25.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT. 25.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại. 25.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
26. Nhà thầu phụ	26.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 10 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi "chuyển nhượng thầu" theo quy định tại Mục 3.8 CDNT.

	26.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu".
27. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	27.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. 27.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức sau đây: D (%) = G*/G (%) Trong đó: - G*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc. D ≥ 25% thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. 27.3.Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL. 27.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.
28. Mở HSĐXKT	28.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở HSĐXKT và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có ít hơn 03 nhà thầu nộp HSDT thì Bên mời thầu mở thầu ngay mà không phải xử lý tình huống theo quy định tại Khoản 4 Điều 117 Nghị định 63. Trường hợp không có nhà thầu nộp HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ

	chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng. 28.2. Biên bản mở HSĐXKT được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số TBMT; - Tên gói thầu; - Tên bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của HSĐXKT; - Thời gian thực hiện hợp đồng; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
29. Đánh giá HSĐXKT	29.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSĐXKT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 29.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT: a) Việc đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT ban hành kèm theo Mẫu này; b) Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 29.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;

	b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 29.4. Đánh giá về kỹ thuật: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét, đánh giá HSĐXTC theo quy định Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. 29.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXKT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu. 29.6. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu sẽ thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở HSĐXTC, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSĐXTC.
30. Mở HSĐXTC	30.1. HSĐXTC của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được bên mời thầu tiến hành mở và công khai trên Hệ thống. 30.2. Biên bản mở HSĐXTC được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số thông báo mời thầu; - Tên gói thầu; - Tên bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; b) Thông tin về các nhà thầu được mở HSĐXTC: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có);

	- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b Mục này.
31. Đánh giá HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu	31.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSĐXTC. Không được phép sử dụng bất kỳ phương pháp đánh giá nào khác. 31.2. Đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu: a) Việc đánh giá chi tiết HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Sau khi đánh giá chi tiết HSĐXTC, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu. 31.3. Cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.2 CDNT thì việc đánh giá HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.
32. Thương thảo hợp đồng	32.1. Căn cứ quyết định phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, Bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT và các tài liệu làm rõ, sửa đổi HSMT (nếu có). Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp bản gốc bảo đảm dự thầu hoặc tiền mặt trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT dưới 10 triệu đồng. 32.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi trừ đi giá trị giảm

	giá (nếu có). Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện, số lượng mời thầu nêu trong "Phạm vi cung cấp" thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được duyệt Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung số lượng thuốc còn thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSĐXTC chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với số lượng thuốc thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu; c) Trong quá trình lựa chọn nhà thầu tập trung, để bảo đảm hiệu quả kinh tế của gói thầu, việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định 63/2014/NĐ-CP và có thể xem xét xử lý tình huống như sau: Trường hợp có một mặt hàng thuốc với số lượng lớn được phân chia thành các gói thầu theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 40 Thông tư này và có cùng một mặt hàng được đề nghị trúng thầu ở nhiều gói thầu với mức giá chênh lệch nhau thì có thể xem xét theo hướng yêu cầu nhà thầu phân tích các yếu tố cấu thành giá dự thầu, giải thích, làm rõ về sự chênh lệch giá của cùng một mặt hàng nhưng được cung cấp tại các địa điểm khác nhau. Các phân tích này dùng để làm cơ sở thương thảo hợp đồng hướng tới mức giá của mặt hàng thuốc đó tại gói thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhằm bảo đảm mang lại hiệu quả kinh tế của gói thầu. Trường hợp có mặt hàng thuốc ở một nhóm thuốc chỉ có 01 giấy đăng ký lưu hành trên thị trường nên chỉ có 01 nhà thầu tham dự, không có sự cạnh tranh về giá và giá đề nghị trúng thầu tại nhóm này cao hơn giá đề nghị trúng thầu của mặt hàng cùng hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng, dạng bào chế đường dùng tại nhóm khác có tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn và có giá cạnh tranh hơn do có nhiều nhà thầu tham dự thì có thể xem xét việc thương thảo hợp đồng với nhà thầu về mức giá đề nghị trúng thầu nhằm bảo đảm phù hợp với việc phân nhóm thuốc theo tiêu chí kỹ thuật theo nguyên tắc sau: - Giá trúng thầu Nhóm 1 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; - Giá trúng thầu Nhóm 2, Nhóm 3 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu và Nhóm 1; - Giá trúng thầu Nhóm 4 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2 sản xuất tại Việt Nam và Nhóm 3; - Giá trúng thầu Nhóm 5 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm

	1; Nhóm 2; Nhóm 3 và Nhóm 4. d) Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể đến thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo trực tuyến. 32.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSĐXKT, HSĐXTC; giữa các nội dung khác nhau trong HSĐXKT, HSĐXTC có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSĐXTC (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi của nhà thầu; c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 25 CDNT; đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 32.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 32.5. Trường hợp thương thảo không thành công hoặc nhà thầu không có khả năng đáp ứng số lượng yêu cầu tại Hồ sơ mời thầu, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 CDNT.
33. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 33.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 33.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 33.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 33.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL;

	33.5. Ngoài ra, đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng quy định về quản lý giá thuốc hiện hành: - Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và không được cao hơn giá bán buôn kê khai hoặc kê khai lại đang còn hiệu lực do các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc kê khai với cơ quan quản lý nhà nước. - Tuân thủ các quy định khác về quản lý giá thuốc, đấu thầu thuốc có liên quan. b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất theo quy định, cụ thể: - Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất trong gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc generic và trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền được xem xét đề nghị trúng thầu. c) Trường hợp giá đề nghị trúng thầu hoặc giá đánh giá hoặc điểm tổng hợp bằng nhau thì lựa chọn mặt hàng thuốc để xem xét đề nghị trúng thầu theo thứ tự ưu tiên như sau: - Trao thầu cho nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất. - Mặt hàng thuốc có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc mặt hàng thuốc sản xuất trong nước có chất lượng tương đương; - Chọn mặt hàng thuốc có chất lượng, hiệu quả đã sử dụng tại cơ sở y tế: căn cứ vào hạn dùng của thuốc, tình trạng vi phạm chất lượng thuốc, thời gian thuốc đã được sử dụng tại cơ sở y tế; - Chọn mặt hàng của nhà thầu có kinh nghiệm, uy tín trong cung ứng thuốc vào cơ sở y tế: căn cứ vào kinh nghiệm cung ứng của nhà thầu, uy tín của nhà thầu trong cung ứng thuốc tại cơ sở y tế như việc bảo đảm cung ứng, việc thực hiện thu hồi thuốc, có hệ thống phân phối trên địa bàn.
34. Hủy thầu	34.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Không có nhà thầu tham dự hoặc tất cả HSDT hoặc HSDT vào phần không đáp ứng được các yêu cầu của phần tương ứng nêu trong HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT;

	c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 34.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 34.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 34.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 34.1 CDNT.
35. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	35.1. Bên mời thầu đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá HSDT trong 07 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số doanh nghiệp hoặc số Đăng ký doanh nghiệp của nhà thầu; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có);

	- Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 35.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu. 35.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 35.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.
36. Thay đổi số lượng thuốc	Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.
37. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	hợp đồng Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT được tính kể từ ngày bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
38. Điều kiện ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	38.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 38.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Nếu có dấu hiệu nhà thầu không đáp ứng số lượng tại HSMT, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chứng minh có đủ số lượng thuốc đáp ứng số lượng tại HSMT như yêu cầu

	bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 38.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
39. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	39.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6 ĐKCT. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 39.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
40. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại BDL. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.
41. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại BDL.

Chương II - Bảng dữ liệu

CDNT 1.1

Tên bên mời thầu: Bệnh viện Quân y 175/BQP

CDNT 1.2

Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Mua sắm thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị
Tên dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ - chất đánh dấu, thuốc cổ truyền và vị thuốc cổ truyền năm 2023 của Bệnh viện Quân y 175
Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục CDNT 18.2 tại bảng này

CDNT 1.3

Thời gian thực hiện hợp đồng: 365 Ngày

CDNT 2

Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Quỹ BHYT, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác

CDNT 4.4

Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:

Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với:

Bên mời thầu: Bệnh viện Quân y 175/BQP

Địa chỉ bên mời thầu: 786 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Gò Vấp, TP.HCM, Phường 3, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của

tập đoàn

Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:

STT	Vai trò	Áp dụng	Tên nhà thầu	Địa chỉ
1	Tư vấn lập HSMT:	không		
2	Thẩm định HSMT:	không		
3	Tư vấn đánh giá HSDT:	không		
4	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu:	không		

Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với:

Bên mời thầu: Bệnh viện Quân y 175/BQP

Địa chỉ Bên mời thầu: 786 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Gò Vấp, TP.HCM, Phường 3, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

CDNT 5.3

Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu: - Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan.
- Nhà thầu cung cấp nhãn mác của thuốc phù hợp với quy định về nhãn hàng do cơ quan có thẩm quyền quy định.
- Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu.
- Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).
- Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn hiệu lực

của giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hoặc thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hoá đơn mua vào, bán ra tương ứng.
- Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất trong thời hạn hiệu lực của GMP và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng.

CDNT 8.3

Hội nghị tiền đấu thầu: Không

CDNT 9

Chi phí nộp HSDT: 330.000 VND

CDNT 11.3

Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: Không yêu cầu

CDNT 13.2

Các phần của gói thầu: mỗi mặt hàng thuốc là một phần của gói thầu. Nhà thầu có thể tham gia một hoặc nhiều mặt hàng (phần gói thầu) thuốc trong gói thầu mà nhà thầu có khả năng cung cấp. Bên mời thầu đánh giá HSDT theo từng mặt hàng trong mỗi nhóm của gói thầu, giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với phần tham gia thầu của nhà thầu.

CDNT 16.2

Các tài liệu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu: a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược:
Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc.
b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh:
- GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc.
- GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc.
- GACP (Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc): Đối với cơ sở nuôi trồng dược liệu.

- GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc. Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 11, Mẫu số 13 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.
Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
c) Thông báo trúng thầu hoặc hóa đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 11 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;
d) Các tài liệu nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua dược liệu từ các nhà cung cấp được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh thuốc dược liệu; Phiếu tiếp nhận bản công bố dược liệu sản xuất theo WHO-GACP của cơ sở sản xuất dược liệu, tài liệu chứng minh nhà thầu là đơn vị trực tiếp khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hợp đồng với đơn vị khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn mua dược liệu từ các hộ khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn chứng từ khác chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu để đánh giá theo quy định tại Mục 9 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;
đ) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 8 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.
Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.

CDNT 17.1

Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 180 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu

CDNT 18.2

Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu ≥ 210 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu

Nội dung bảo đảm dự thầu:

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo từng phần (V

			thuốc		
1	PP2300013319	A001	A001 - BDG - Zytiga hoặc tương đương điều trị - Abiraterone acetate - 250mg - Uống - Viên - Viên	1.083.669.000	16.255.035
2	PP2300013320	A002	A002 - BDG - Glucobay 100mg hoặc tương đương điều trị - Acarbose - 100mg - Uống - Viên - Viên	118.450.000	1.776.750
3	PP2300013321	A003	A003 - BDG - Morihepamin hoặc tương đương điều trị - Acid amin* - 7,58% - 200ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền - Túi	116.632.000	1.749.480
4	PP2300013322	A004	A004 - BDG -	186.736.000	2.801.040

			Morihepamin hoặc tương đương điều trị - Acid amin* - 7,58% - 500ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền - Túi		
5	PP2300013323	A005	A005 - BDG - Aminoplasmal B.Braun 10% E hoặc tương đương điều trị - Acid amin* - 10% - 500ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền - Túi	154.035.000	2.310.525
6	PP2300013324	A006	A006 - BDG - Actilyse hoặc tương đương điều trị - Alteplase - 50mg - Tiêm - Thuốc tiêm đông	836.210.628	12.543.159

			khô - Lọ		
7	PP2300013325	A007	A007 - BDG - Cordarone hoặc tương đương điều trị - Amiodarone hydrochloride - 200mg - Uống - Viên - Viên	135.000.000	2.025.000
8	PP2300013326	A008	A008 - BDG - Amlor hoặc tương đương điều trị - Amlodipin - 5mg - Uống - Viên nang - Viên	812.500.000	12.187.500
9	PP2300013327	A009	A009 - BDG - Lipitor hoặc tương đương điều trị - Atorvastatin - 40mg - Uống - Viên - Viên	683.340.000	10.250.100
10	PP2300013328	A010	A010 - BDG - Besivance hoặc tương đương điều trị - Besifloxacin - 6,63mg/ml (0,6%) - Nhỏ mắt	82.000.000	1.230.000

			- Thuốc nhỏ mắt - Lọ		
11	PP2300013329	A011	A011 - BDG - Casodex hoặc tương đương điều trị - Bicalutamid - 50mg - Uống - Viên - Viên	798.896.000	11.983.440
12	PP2300013330	A012	A012 - BDG - Bilaxten hoặc tương đương điều trị - Bilastine - 20mg - Uống - Viên - Viên	18.600.000	279.000
13	PP2300013331	A013	A013 - BDG - Ganfort hoặc tương đương điều trị - Bimatoprost + timolol - 0.3mg/ml + 5mg/ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ	76.797.000	1.151.955
14	PP2300013332	A014	A014 - BDG - Concor Cor hoặc tương đương điều	660.870.000	9.913.050

			trị - Bisoprolol - 2,5mg - Uống - Viên - Viên		
15	PP2300013333	A015	A015 - BDG - Concor 5mg hoặc tương đương điều trị - Bisoprolol - 5mg - Uống - Viên - Viên	514.800.000	7.722.000
16	PP2300013334	A016	A016 - BDG - Velcade 1mg hoặc tương đương điều trị - Bortezomib - 1mg - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyên - Lọ	367.214.580	5.508.219
17	PP2300013335	A017	A017 - BDG - Velcade 3,5mg hoặc tương đương điều trị - Bortezomib - 3,5mg - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/	428.417.000	6.426.255

			Thuốc tiêm truyên - Lọ		
18	PP2300013336	A018	A018 - BDG - Tracleer hoặc tương đương điều trị - Bosentan - 125mg - Uống - Viên - Viên	214.375.000	3.215.625
19	PP2300013337	A019	A019 - BDG - Combigan hoặc tương đương điều trị - Brimonidin tartrat + timolol - 2mg/ml + 5mg/ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ	91.757.000	1.376.355
20	PP2300013338	A020	A020 - BDG - Azopt Drop 1% 5ml hoặc tương đương điều trị - Brinzolamid - 1%; 5ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ	81.690.000	1.225.350
21	PP2300013339	A021	A021 - BDG -	128.000.000	1.920.000

			Bronuck ophthalmic solution 0.1% hoặc tương đương điều trị - Bromfenac - 1mg/mL - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ		
22	PP2300013340	A022	A022 - BDG - Rhinocort aqua hoặc tương đương điều trị - Budesonid - 64 mcg/liều - Xịt mũi - Thuốc xịt mũi - Chai	814.088.000	12.211.320
23	PP2300013341	A023	A023 - BDG - Pulmicort Respules hoặc tương đương điều trị - Budesonid - 500mcg/2ml - Dạng hít - Dung dịch/hỗn dịch khí dung - Ống	622.530.000	9.337.950

24	PP2300013342	A024	A024 - BDG - Pulmicort Respules hoặc tương đương điều trị - Budesonid - 0,5mg/ml - Dạng hít - Dung dịch/ hỗn dịch khí dung - Ống	1.120.770.000	16.811.550
25	PP2300013343	A025	A025 - BDG - Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương điều trị - Budesonid + formoterol - 160/4,5mcg - 60 liều - Dạng hít - Thuốc hít định liều/ Phun mù định liều - Ống	572.880.000	8.593.200
26	PP2300013344	A026	A026 - BDG - Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương điều trị - Budesonid + formoterol -	973.896.000	14.608.440

			160/4,5mcg - 120 liều - Dạng hít - Thuốc hít định liều/ Phun mù định liều - Ống		
27	PP2300013345	A027	A027 - BDG - Ketosteril hoặc tương đương điều trị - Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2-oxovalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + caIci-3-methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin (*) -	406.350.000	6.095.250

			600mg - Uống - Viên - Viên		
28	PP2300013346	A028	A028 - BDG - Dilatrend hoặc tương đương điều trị - Carvedilol - 6,25mg - Uống - Viên - Viên	383.520.000	5.752.800
29	PP2300013347	A029	A029 - BDG - Dilatrend hoặc tương đương điều trị - Carvedilol - 12,5 mg - Uống - Viên - Viên	179.130.000	2.686.950
30	PP2300013348	A030	A030 - BDG - Zinnat Tablets 250mg hoặc tương đương điều trị - Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) - 250mg - Uống - Viên - Viên	125.100.000	1.876.500
31	PP2300013349	A031	A031 - BDG - Zinnat Tablets 500mg hoặc	221.300.000	3.319.500

			tương đương điều trị - Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil) - 500mg - Uống - Viên - Viên		
32	PP2300013350	A032	A032 - BDG - Celebrex hoặc tương đương điều trị - Celecoxib - 200mg - Uống - Viên - Viên	476.520.000	7.147.800
33	PP2300013351	A033	A033 - BDG - Sandimmun Neoral 25mg hoặc tương đương điều trị - Ciclosporin - 25mg - Uống - Viên - Viên	203.256.000	3.048.840
34	PP2300013352	A034	A034 - BDG - Sandimmun Neoral 100mg hoặc tương đương điều trị - Ciclosporin -	201.882.000	3.028.230

			100mg - Uống - Viên - Viên		
35	PP2300013353	A035	A035 - BDG - Atelec hoặc tương đương điều trị - Cilnidipin - 10mg - Uống - Viên - Viên	1.350.000.000	20.250.000
36	PP2300013354	A036	A036 - BDG - Dermovate cream hoặc tương đương điều trị - Clobetasol propionat - 0,05%/15g - Dùng ngoài - Thuốc dùng ngoài - Tube	85.624.000	1.284.360
37	PP2300013355	A037	A037 - BDG - Plavix 75mg hoặc tương đương điều trị - Clopidogrel base (dưới dạng Clopidogrel hydrogen	1.150.760.000	17.261.400

			sulphate 97.875mg) - 75mg - Uống - Viên - Viên		
38	PP2300013356	A038	A038 - BDG - Forxiga hoặc tương đương điều trị - Dapagliflozin - 10mg - Uống - Viên - Viên	760.000.000	11.400.000
39	PP2300013357	A039	A039 - BDG - Forxiga hoặc tương đương điều trị - Dapagliflozin - 5mg - Uống - Viên - Viên	570.000.000	8.550.000
40	PP2300013358	A040	A040 - BDG - Minirin hoặc tương đương điều trị - Desmopressin - 0.089mg - Uống - Viên - Viên	221.330.000	3.319.950
41	PP2300013359	A041	A041 - BDG -	90.330.000	1.354.950

			Voltaren 75mg/3ml hoặc tương đương điều trị - Diclofenac - 75mg - 3ml - Tiêm - Thuốc tiêm - Ống		
42	PP2300013360	A042	A042 - BDG - Taxotere 20mg hoặc tương đương điều trị - Docetaxel - 20mg - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ	840.974.400	12.614.616
43	PP2300013361	A043	A043 - BDG - Taxotere 80mg hoặc tương đương điều trị - Docetaxel - 80mg - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ	1.807.421.800	27.111.327
44	PP2300013362	A044	A044 - BDG -	270.480.000	4.057.200

			Duphaston hoặc tương đương điều trị - Dydrogesteron - 10mg - Uống - Viên - Viên		
45	PP2300013363	A045	A045 - BDG - Jardiance 10ng hoặc tương đương điều trị - Empagliflozin - 10mg - Uống - Viên - Viên	1.038.240.000	15.573.600
46	PP2300013364	A046	A046 - BDG - Jardiance 25mg hoặc tương đương điều trị - Empagliflozin - 25mg - Uống - Viên - Viên	795.990.000	11.939.850
47	PP2300013365	A047	A047 - BDG - Lovenox 4000 hoặc tương đương điều trị - Enoxaparin (natri) - 4000	448.250.000	6.723.750

			anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Bơm tiêm		
48	PP2300013366	A048	A048 - BDG - Lovenox 6000 hoặc tương đương điều trị - Enoxaparin (natri) - 6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/ 0,6ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Bơm tiêm	594.100.000	8.911.500
49	PP2300013367	A049	A049 - BDG - Invanz hoặc tương đương điều trị - Ertapenem* -	276.210.500	4.143.158

			1g - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ		
50	PP2300013368	A050	A050 - BDG - Eprex 2000 hoặc tương đương điều trị - Epoetin alfa - 2000IU/0,5ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Ống	1.619.994.000	24.299.910
51	PP2300013369	A051	A051 - BDG - Eprex 4000 hoặc tương đương điều trị - Epoetin alfa - 4000IU/0,4ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Ống	8.099.985.000	121.499.775
52	PP2300013370	A052	A052 - BDG - Tarceva hoặc tương đương điều trị - Erlotinib -	668.710.000	10.030.650

			150mg - Uống - Viên - Viên		
53	PP2300013371	A053	A053 - BDG - Nexium hoặc tương đương điều trị - Esomeprazol - 10mg - Uống - Bột/cốm/hạt pha uống - Gói	112.280.000	1.684.200
54	PP2300013372	A054	A054 - BDG - Nexium Mups hoặc tương đương điều trị - Esomeprazol - 20mg - Uống - Viên - Viên	336.840.000	5.052.600
55	PP2300013373	A055	A055 - BDG - Nexium hoặc tương đương điều trị - Esomeprazol - 40mg - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ	307.120.000	4.606.800
56	PP2300013374	A056	A056 - BDG -	213.330.000	3.199.950

			Arcoxia 60mg hoặc tương đương điều trị - Etoricoxib - 60 mg - Uống - Viên - Viên		
57	PP2300013375	A057	A057 - BDG - Certican 0.25mg hoặc tương đương điều trị - Everolimus - 0,25mg - Uống - Viên - Viên	123.047.500	1.845.713
58	PP2300013376	A058	A058 - BDG - Certican 0.5mg hoặc tương đương điều trị - Everolimus - 0,5mg - Uống - Viên - Viên	234.965.000	3.524.475
59	PP2300013377	A059	A059 - BDG - Certican 0.25mg hoặc tương đương điều trị - Everolimus - 5mg - Uống -	219.620.520	3.294.308

			Viên - Viên		
60	PP2300013378	A060	A060 - BDG - Certican 0.5mg hoặc tương đương điều trị - Everolimus - 10mg - Uống - Viên - Viên	890.683.220	13.360.248
61	PP2300013379	A061	A061 - BDG - Aromasin hoặc tương đương điều trị - Exemestan - 25mg - Uống - Viên - Viên	123.660.000	1.854.900
62	PP2300013380	A062	A062 - BDG - Lipanthyl NT 145mg hoặc tương đương điều trị - Fenofibrat - 145mg - Uống - Viên - Viên	316.830.000	4.752.450
63	PP2300013381	A063	A063 - BDG - Lipanthyl supra 160mg hoặc tương đương điều trị - Fenofibrat -	391.068.000	5.866.020

			160mg - Uống - Viên - Viên		
64	PP2300013382	A064	A064 - BDG - Durogesic 25mcg/h hoặc tương đương điều trị - Fentanyl - 4,2mg - Dùng ngoài - Miếng dán - Miếng	463.050.000	6.945.750
65	PP2300013383	A065	A065 - BDG - Durogesic 50mcg/h hoặc tương đương điều trị - Fentanyl - 8,4mg - Dùng ngoài - Miếng dán - Miếng	848.925.000	12.733.875
66	PP2300013384	A066	A066 - BDG - Telfast HD hoặc tương đương điều trị - Fexofenadin HCl - 180mg - Uống - Viên - Viên	204.750.000	3.071.250
67	PP2300013385	A067	A067 - BDG -	279.023.500	4.185.353

			Neupogen 30MU/0.5ml hoặc tương đương điều trị - Filgrastim - 30MU - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Bơm tiêm		
68	PP2300013386	A068	A068 - BDG - Diflucan 200mg/100ml hoặc tương đương điều trị - Fluconazol - 200mg/100ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ	630.000.000	9.450.000
69	PP2300013387	A069	A069 - BDG - Flumetholon 0.1 hoặc tương đương điều trị -	90.216.000	1.353.240

			Fluorometholon - 1mg/ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ		
70	PP2300013388	A070	A070 - BDG - Faslodex hoặc tương đương điều trị - Fulvestrant - 50mg/ml - Tiêm - Thuốc tiêm - Bơm tiêm	1.006.264.000	15.093.960
71	PP2300013389	A071	A071 - BDG - Iressa hoặc tương đương điều trị - Gefitinib - 250mg - Uống - Viên - Viên	1.284.020.000	19.260.300
72	PP2300013390	A072	A072 - BDG - Gemzar hoặc tương đương điều trị - Gemcitabin (dưới dạng Gemcitabin hydrochlorid)) - 1000 mg - Tiêm - Thuốc tiêm đông	408.960.000	6.134.400

			khô - Lọ		
73	PP2300013391	A073	A073 - BDG - Gemzar hoặc tương đương điều trị - Gemcitabin (dưới dạng Gemcitabin hydrochlorid)) - 200 mg - Tiêm - Thuốc tiêm đông khô - Lọ	73.550.000	1.103.250
74	PP2300013392	A074	A074 - BDG - Tanakan hoặc tương đương điều trị - Ginkgo biloba - 40mg - Uống - Viên - Viên	423.200.000	6.348.000
75	PP2300013393	A075	A075 - BDG - Glucovance 500mg/2,5mg hoặc tương đương điều trị - Glibenclamid + metformin - 500mg + 2,5mg -	91.200.000	1.368.000

			Uống - Viên - Viên		
76	PP2300013394	A076	A076 - BDG - Glucovance 500mg/5mg hoặc tương đương điều trị - Glibenclamid + metformin - 500mg + 5mg - Uống - Viên - Viên	141.390.000	2.120.850
77	PP2300013395	A077	A077 - BDG - Diamicron MR hoặc tương đương điều trị - Gliclazid - 30mg - Uống - Viên giải phóng có kiểm soát - Viên	553.000.000	8.295.000
78	PP2300013396	A078	A078 - BDG - Diamicron MR 60mg hoặc tương đương điều trị - Gliclazid - 60mg - Uống - Viên giải phóng có	528.500.000	7.927.500

			kiểm soát - Viên		
79	PP2300013397	A079	A079 - BDG - Viartril-S hoặc tương đương điều trị - Glucosamin - 1500mg - Uống - Bột/cốm/hạt pha uống - Gói	149.790.000	2.246.850
80	PP2300013398	A080	A080 - BDG - Zoladex hoặc tương đương điều trị - Goserelin acetat - Goserelin acetate tương đương Goserelin 3,6 mg - Tiêm - Thuốc tiêm - Bơm tiêm	2.054.637.600	30.819.564
81	PP2300013399	A081	A081 - BDG - Ilomedin 20 hoặc tương đương điều trị - Iloprost - 20 mcg/1ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm	62.370.000	935.550

			truyền - Ống		
82	PP2300013400	A082	A082 - BDG - Glivec 100mg hoặc tương đương điều trị - Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat tinh thể) - 100mg - Uống - Viên - Viên	580.000.000	8.700.000
83	PP2300013401	A083	A083 - BDG - Ultibro Breezhaler hoặc tương đương điều trị - Indacaterol + Glycopyrronium - 110 mcg + 50mcg - Dạng hít - Thuốc hít định liều/ Phun mù định liều - Hộp	104.881.200	1.573.218
84	PP2300013402	A084	A084 - BDG - Natrilix SR hoặc tương đương điều trị - Indapamid - 1,5mg - Uống -	293.850.000	4.407.750

			Viên - Viên		
85	PP2300013403	A085	A085 - BDG - Visipaque hoặc tương đương điều trị - Iodixanol - 320mg I/ml, 100ml - Tiêm - Thuốc tiêm - Chai	992.250.000	14.883.750
86	PP2300013404	A086	A086 - BDG - Combivent hoặc tương đương điều trị - Ipratropium + Salbutamol - 0,5mg + 2,5mg - Dạng hít - Dung dịch/ hỗn dịch khí dung - Lọ	482.220.000	7.233.300
87	PP2300013405	A087	A087 - BDG - Aprovel hoặc tương đương điều trị - Irbesartan - 150mg - Uống - Viên - Viên	286.830.000	4.302.450
88	PP2300013406	A088	A088 - BDG - Campto hoặc	331.131.600	4.966.974

			tương đương điều trị - Irinotecan hydroclorid trihydrate - 100mg/5ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ/Chai/ Túi		
89	PP2300013407	A089	A089 - BDG - Campto hoặc tương đương điều trị - Irinotecan Hydroclorid Trihydrate - 40mg/2ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ/Chai/ Túi	132.444.900	1.986.674
90	PP2300013408	A090	A090 - BDG - Elthon 50mg hoặc tương đương điều trị -	151.020.000	2.265.300

			Itoprid - 50mg - Uống - Viên - Viên		
91	PP2300013409	A091	A091 - BDG - Procoralan 5mg hoặc tương đương điều trị - Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 5 mg - 5mg - Uống - Viên - Viên	369.648.000	5.544.720
92	PP2300013410	A092	A092 - BDG - Procoralan 7.5mg hoặc tương đương điều trị - Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 7,5mg - 7,5mg - Uống - Viên - Viên	379.656.000	5.694.840
93	PP2300013411	A093	A093 - BDG - Sympal hoặc tương đương điều trị - Ketoprofen -	212.100.000	3.181.500

			50mg/2ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/Tiêm truyền - Ống		
94	PP2300013412	A094	A094 - BDG - Sympal hoặc tương đương điều trị - Ketoprofen - 25mg - Uống - Viên - Viên	110.260.000	1.653.900
95	PP2300013413	A095	A095 - BDG - Femara 2.5mg hoặc tương đương điều trị - Letrozol - 2,5mg - Uống - Viên - Viên	102.459.000	1.536.885
96	PP2300013414	A096	A096 - BDG - Chirocaine hoặc tương đương điều trị - Levobupivacain Hydrochloride - 5mg/ml - Tiêm/ Tiêm truyền -	480.000.000	7.200.000

			Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Ống		
97	PP2300013415	A097	A097 - BDG - Cravit 1,5% hoặc tương đương điều trị - Levofloxacin hydrat - 15mg/ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ	75.399.350	1.130.990
98	PP2300013416	A098	A098 - BDG - Cravit hoặc tương đương điều trị - Levofloxacin hydrat - 25mg/5ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ	88.515.000	1.327.725
99	PP2300013417	A099	A099 - BDG - Tavanic hoặc tương đương điều trị - Levofloxacin - 500mg - Uống - Viên - Viên	365.500.000	5.482.500
100	PP2300013418	A100	A100 - BDG -	834.000.000	12.510.000

			Xylocaine Jelly hoặc tương đương điều trị - Lidocain hydroclodrid - 2% - 30g - Dùng ngoài - Thuốc dùng ngoài - Tube		
101	PP2300013419	A101	A101 - BDG - Zyvox hoặc tương đương điều trị - Linezolid* - 600mg/300ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Túi	191.400.400	2.871.006
102	PP2300013420	A102	A102 - BDG - Cozaar 100mg hoặc tương đương điều trị - Losartan - 100mg - Uống - Viên - Viên	104.700.000	1.570.500
103	PP2300013421	A103	A103 - BDG -	167.400.000	2.511.000

			Cozaar 50mg hoặc tương đương điều trị - Losartan - 50 mg - Uống - Viên - Viên		
104	PP2300013422	A104	A104 - BDG - Meronem 500mg hoặc tương đương điều trị - Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) - 500mg - Tiêm - Thuốc tiêm - Lọ	986.792.500	14.801.888
105	PP2300013423	A105	A105 - BDG - Meronem 1g hoặc tương đương điều trị - Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) - 1g - Tiêm - Thuốc tiêm - Lọ	1.707.910.000	25.618.650

106	PP2300013424	A106	A106 - BDG - Glucophage hoặc tương đương điều trị - Metformin - 500mg - Uống - Viên giải phóng có kiểm soát - Viên	79.900.000	1.198.500
107	PP2300013425	A107	A107 - BDG - Glucophage hoặc tương đương điều trị - Metformin - 850mg - Uống - Viên giải phóng có kiểm soát - Viên	172.100.000	2.581.500
108	PP2300013426	A108	A108 - BDG - Glucophage hoặc tương đương điều trị - Metformin - 1000mg - Uống - Viên giải phóng có kiểm soát - Viên	242.150.000	3.632.250
109	PP2300013427	A109	A109 - BDG - Mircera hoặc	598.237.500	8.973.563

			tương đương điều trị - Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta - 30mcg/0,3ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Bơm tiêm		
110	PP2300013428	A110	A110 - BDG - Mircera hoặc tương đương điều trị - Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta - 50mcg/0,3ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Bơm tiêm	847.875.000	12.718.125
111	PP2300013429	A111	A111 - BDG - Solu-Medrol	378.550.000	5.678.250

			125mg hoặc tương đương điều trị - Methyl prednisolon - 125mg - Tiêm - Thuốc tiêm - Lọ		
112	PP2300013430	A112	A112 - BDG - Betaloc Zok 25mg hoặc tương đương điều trị - Metoprolol succinat - 23,75mg (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg) - Uống - Viên - Viên	219.450.000	3.291.750
113	PP2300013431	A113	A113 - BDG - Sanlein 0,1 hoặc tương đương điều trị - Natri hyaluronat - 1mg/ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ	621.580.000	9.323.700

114	PP2300013432	A114	A114 - BDG - Sanlein 0,3 hoặc tương đương điều trị - Natri hyaluronat - 15mg/5ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ	126.000.000	1.890.000
115	PP2300013433	A115	A115 - BDG - Lipofundin MCT/LCT 10% hoặc tương đương điều trị - Nhũ dịch lipid - 10%; 250ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Chai	1.428.000.000	21.420.000
116	PP2300013434	A116	A116 - BDG - Lipofundin MCT/LCT 10% hoặc tương đương điều trị - Nhũ dịch lipid - 10%; 500ml -	191.000.000	2.865.000

			Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Chai		
117	PP2300013435	A117	A117 - BDG - Lipofundin MCT/LCT 20% hoặc tương đương điều trị - Nhũ dịch lipid - 20%; 100ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Chai	142.800.000	2.142.000
118	PP2300013436	A118	A118 - BDG - Lipofundin MCT/LCT 20% hoặc tương đương điều trị - Nhũ dịch lipid - 20%; 250ml - Tiêm truyền - Nhũ tương tiêm truyền - Chai	457.590.000	6.863.850
119	PP2300013437	A119	A119 - BDG -	283.620.000	4.254.300

			Adalat LA 30mg hoặc tương đương điều trị - Nifedipin - 30mg - Uống - Viên giải phóng có kiểm soát - Viên		
120	PP2300013438	A120	A120 - BDG - Nimotop hoặc tương đương điều trị - Nimodipin - 30mg - Uống - Viên - Viên	166.530.000	2.497.950
121	PP2300013439	A121	A121 - BDG - Sandostatin hoặc tương đương điều trị - Octreotid - 0,1mg/1ml - Tiêm - Thuốc tiêm - Ống	724.575.000	10.868.625
122	PP2300013440	A122	A122 - BDG - Sandostatin Lar 20mg hoặc tương đương điều trị - Octreotid - 20mg - Tiêm - Thuốc	322.320.000	4.834.800

			tiêm - Ống		
123	PP2300013441	A123	A123 - BDG - Sandostatin Lar 30mg hoặc tương đương điều trị - Octreotid - 30mg - Tiêm - Thuốc tiêm - Ống	796.980.600	11.954.709
124	PP2300013442	A124	A124 - BDG - Oflovid hoặc tương đương điều trị - Ofloxacin - 15mg/5ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ	167.616.000	2.514.240
125	PP2300013443	A125	A125 - BDG - Pataday hoặc tương đương điều trị - Olopatadin hydrochlorid - 0,2% - 2,5ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Chai	78.659.400	1.179.891
126	PP2300013444	A126	A126 - BDG - Eloxatin hoặc tương đương điều	467.208.000	7.008.120

			trị - Oxaliplatin - 50mg/10ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ		
127	PP2300013445	A127	A127 - BDG - Anzatax 150mg/25ml hoặc tương đương điều trị - Paclitaxel - 150mg/25ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ	267.750.000	4.016.250
128	PP2300013446	A128	A128 - BDG - Anzatax 30mg/5ml hoặc tương đương điều trị - Paclitaxel - 30mg/5ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm	126.000.000	1.890.000

			truyền - Lọ		
129	PP2300013447	A129	A129 - BDG - Alimta 100 mg hoặc tương đương điều trị - Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri heptahydrate) - 100mg - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ	2.838.250.000	42.573.750
130	PP2300013448	A130	A130 - BDG - Alimta 500 mg hoặc tương đương điều trị - Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri heptahydrate) - 500mg - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm	4.843.560.000	72.653.400

			truyền - Lọ		
131	PP2300013449	A131	A131 - BDG - Alegysal hoặc tương đương điều trị - Pemirolast Kali - 1mg/ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ	76.760.000	1.151.400
132	PP2300013450	A132	A132 - BDG - Trivastal Retard hoặc tương đương điều trị - Piribedil - 50mg - Uống - Viên giải phóng có kiểm soát - Viên	78.894.000	1.183.410
133	PP2300013451	A133	A133 - BDG - Sifrol hoặc tương đương điều trị - Pramipexol - 0,25mg - Uống - Viên - Viên	97.370.000	1.460.550
134	PP2300013452	A134	A134 - BDG - Sifrol hoặc tương đương điều trị - Pramipexol -	16.544.000	248.160

			0,375mg - Uống - Viên - Viên		
135	PP2300013453	A135	A135 - BDG - Sifrol hoặc tương đương điều trị - Pramipexol - 0,75mg - Uống - Viên - Viên	30.905.000	463.575
136	PP2300013454	A136	A136 - BDG - Lyrica hoặc tương đương điều trị - Pregabalin - 75mg - Uống - Viên - Viên	353.700.000	5.305.500
137	PP2300013455	A137	A137 - BDG - Stivarga hoặc tương đương điều trị - Regorafenib - 40mg - Uống - Viên - Viên	75.724.740	1.135.871
138	PP2300013456	A138	A138 - BDG - Risperdal 1mg hoặc tương đương điều trị - Risperidon - 1mg - Uống - Viên -	217.920.000	3.268.800

			Viên		
139	PP2300013457	A139	A139 - BDG - Risperdal 2mg hoặc tương đương điều trị - Risperidon - 2mg - Uống - Viên - Viên	902.205.000	13.533.075
140	PP2300013458	A140	A140 - BDG - Xarelto Tab 15mg hoặc tương đương điều trị - Rivaroxaban - 15 mg - Uống - Viên - Viên	1.740.000.000	26.100.000
141	PP2300013459	A141	A141 - BDG - Xarelto Tab 20mg hoặc tương đương điều trị - Rivaroxaban - 20 mg - Uống - Viên - Viên	1.740.000.000	26.100.000
142	PP2300013460	A142	A142 - BDG - Xarelto Tab 2,5mg hoặc tương đương điều	136.110.000	2.041.650

			trị - Rivaroxaban - 2,5mg - Uống - Viên - Viên		
143	PP2300013461	A143	A143 - BDG - Anaropin 2mg/ml hoặc tương đương điều trị - Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat) - 2mg/ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Ống	157.500.000	2.362.500
144	PP2300013462	A144	A144 - BDG - Anaropin 5mg/ml hoặc tương đương điều trị - Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat) - 5mg/ml - Tiêm/ Tiêm truyền -	236.250.000	3.543.750

			Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Ống		
145	PP2300013463	A145	A145 - BDG - Crestor 10mg hoặc tương đương điều trị - Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) - 10mg - Uống - Viên - Viên	436.590.000	6.548.850
146	PP2300013464	A146	A146 - BDG - Crestor 20mg hoặc tương đương điều trị - Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) - 20mg - Uống - Viên - Viên	541.920.000	8.128.800
147	PP2300013465	A147	A147 - BDG - Ventolin Inhaler hoặc tương	76.379.000	1.145.685

			đương điều trị - Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate) - 100mcg/liều xịt - Xịt theo đường miệng - Thuốc xịt họng - Bình		
148	PP2300013466	A148	A148 - BDG - Ventolin Nebules 2.5mg hoặc tương đương điều trị - Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate) - 2,5mg/2,5ml - Khí dung - Dung dịch/hỗn dịch khí dung - Ống	228.750.000	3.431.250
149	PP2300013467	A149	A149 - BDG - Ventolin Nebules 5mg hoặc tương đương điều trị - Salbutamol (dưới dạng Salbutamol	425.650.000	6.384.750

			sulfate) - 5mg/2.5ml - Khí dung - Dung dịch/hỗn dịch khí dung - Ống		
150	PP2300013468	A150	A150 - BDG - Seretide Evohaler DC 25/125mcg hoặc tương đương điều trị - Salmeterol + fluticason propionat - (25mcg+ 125mcg)/ liều-120 liều - Dạng hít - Thuốc hít định liều/ phun mù định liều - Bình	79.098.600	1.186.479
151	PP2300013469	A151	A151 - BDG - Seretide Accuhaler 50/250mcg hoặc tương đương điều trị - Salmeterol +	129.573.500	1.943.603

			fluticason propionat - (50mcg +250mcg)/ liều- 60 liều - Dạng hít - Thuốc hít định liều/ phun mù định liều - Hộp		
152	PP2300013470	A152	A152 - BDG - Seretide Accuhaler 50/500mcg hoặc tương đương điều trị - Salmeterol + fluticason propionat - (50mcg +500mcg)/ liều- 60 liều - Dạng hít - Thuốc hít định liều/ phun mù định liều - Hộp	83.982.000	1.259.730
153	PP2300013471	A153	A153 - BDG - Onglyza 5mg hoặc tương đương điều trị -	86.550.000	1.298.250

			Saxagliptin - 5mg - Uống - Viên - Viên		
154	PP2300013472	A154	A154 - BDG - Komboglyze XR 5/1000 mg hoặc tương đương điều trị - Saxagliptin + metformin - 5mg, 1000mg - Uống - Viên - Viên	107.050.000	1.605.750
155	PP2300013473	A155	A155 - BDG - Zoloft hoặc tương đương điều trị - Sertralin - 50mg - Uống - Viên - Viên	211.305.000	3.169.575
156	PP2300013474	A156	A156 - BDG - Sevorane hoặc tương đương điều trị - Sevoflurane - 100% w/w (250ml) - Gây mê qua đường hô hấp - Dung dịch gây mê đường hô	1.789.300.000	26.839.500

			hấp - Chai		
157	PP2300013475	A157	A157 - BDG - Vesicare 5mg hoặc tương đương điều trị - Solifenacin succinate - 5mg - Uống - Viên - Viên	154.350.000	2.315.250
158	PP2300013476	A158	A158 - BDG - Unasyn hoặc tương đương điều trị - Sultamicillin Tosilat - 375mg Sultamicillin - Uống - Viên - Viên	73.950.000	1.109.250
159	PP2300013477	A159	A159 - BDG - Prograf 0,5mg hoặc tương đương điều trị - Tacrolimus - 0,5mg - Uống - Viên - Viên	62.611.200	939.168
160	PP2300013478	A160	A160 - BDG - Prograf 1mg hoặc	375.645.600	5.634.684

			tương đương điều trị - Tacrolimus - 1mg - Uống - Viên - Viên		
161	PP2300013479	A161	A161 - BDG - Taflotan hoặc tương đương điều trị - Tafluprost - 0,015mg/ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ	73.439.700	1.101.596
162	PP2300013480	A162	A162 - BDG - Nolvadex hoặc tương đương điều trị - Tamoxifen - 10mg - Uống - Viên - Viên	117.600.000	1.764.000
163	PP2300013481	A163	A163 - BDG - Nolvadex - D 20 mg hoặc tương đương điều trị - Tamoxifen - 20mg - Uống - Viên - Viên	113.660.000	1.704.900
164	PP2300013482	A164	A164 - BDG - Harnal Ocas	294.000.000	4.410.000

			0,4mg hoặc tương đương điều trị - Tamsulosin hydroclorid - 0,4mg - Uống - Viên giải phóng có kiểm soát - Viên		
165	PP2300013483	A165	A165 - BDG - Targosid hoặc tương đương điều trị - Teicoplanin* - 400mg - Tiêm truyền - Thuốc tiêm đông khô - Lọ	215.000.000	3.225.000
166	PP2300013484	A166	A166 - BDG - Micardis 40mg hoặc tương đương điều trị - Telmisartan - 40mg - Uống - Viên - Viên	294.960.000	4.424.400
167	PP2300013485	A167	A167 - BDG - Micardis 80mg hoặc tương	296.960.000	4.454.400

			đương điều trị - Telmisartan - 80mg - Uống - Viên - Viên		
168	PP2300013486	A168	A168 - BDG - Temodal Capsule hoặc tương đương điều trị - Temozolomide - 100mg - Uống - Viên - Viên	1.068.750.000	16.031.250
169	PP2300013487	A169	A169 - BDG - Bricanyl hoặc tương đương điều trị - Terbutalin - 0,5mg - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Ống	119.900.000	1.798.500
170	PP2300013488	A170	A170 - BDG - Stablon hoặc tương đương điều trị - Tianeptine - 12,5mg - Uống - Viên - Viên	104.700.000	1.570.500

171	PP2300013489	A171	A171 - BDG - Brilinta hoặc tương đương điều trị - Ticagrelor - 90mg - Uống - Viên - Viên	285.714.000	4.285.710
172	PP2300013490	A172	A172 - BDG - Voluven hoặc tương đương điều trị - Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch) - 6%, 500ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Túi	220.000.000	3.300.000
173	PP2300013491	A173	A173 - BDG - Spiriva Respimat hoặc tương đương điều trị - Tiotropium - 0,0025mg/ nhát xịt - Dạng hít - Thuốc hít định	147.883.050	2.218.246

			liều/ phun mù định liều - Hộp		
174	PP2300013492	A174	A174 - BDG - Tobrex hoặc tương đương điều trị - Tobramycin - 0.3% -5ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ	79.998.000	1.199.970
175	PP2300013493	A175	A175 - BDG - Tobradex hoặc tương đương điều trị - Tobramycin + dexamethason - 3mg/ml + 1mg/ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ	70.950.000	1.064.250
176	PP2300013494	A176	A176 - BDG - Actemra hoặc tương đương điều trị - Tocilizumab - 162mg/0,9ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm	337.407.000	5.061.105

			truyền - Bơm tiêm		
177	PP2300013495	A177	A177 - BDG - Actemra hoặc tương đương điều trị - Tocilizumab - 200mg - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ	2.024.442.000	30.366.630
178	PP2300013496	A178	A178 - BDG - Herceptin hoặc tương đương điều trị - Trastuzumab - 150mg - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/Tiêm truyền - Lọ	466.521.300	6.997.820
179	PP2300013497	A179	A179 - BDG - Herceptin hoặc tương đương điều trị - Trastuzumab - 440mg - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/Tiêm	911.935.500	13.679.033

			truyền - Lọ		
180	PP2300013498	A180	A180 - BDG - Vastarel MR hoặc tương đương điều trị - Trimetazidin - 35mg - Uống - Viên giải phóng có kiểm soát - Viên	811.500.000	12.172.500
181	PP2300013499	A181	A181 - BDG - Galvus hoặc tương đương điều trị - Vildagliptin - 50mg - Uống - Viên - Viên	82.250.000	1.233.750
182	PP2300013500	A182	A182 - BDG - Galvus Met 50mg/500mg hoặc tương đương điều trị - Vildagliptin + Metformin - 50mg + 500mg - Uống - Viên - Viên	92.740.000	1.391.100
183	PP2300013501	A183	A183 - BDG -	92.740.000	1.391.100

			Galvus Met 50mg/850mg hoặc tương đương điều trị - Vildagliptin + Metformin - 50mg + 850mg - Uống - Viên - Viên		
184	PP2300013502	A184	A184 - BDG - Navelbine 20mg hoặc tương đương điều trị - Vinorelbine (dưới dạng Vinorelbine ditartrate) - 20mg - Uống - Viên - Viên	2.845.436.000	42.681.540
185	PP2300013503	A185	A185 - BDG - Navelbine 30mg hoặc tương đương điều trị - Vinorelbine (dưới dạng Vinorelbine ditartrate) - 30mg - Uống - Viên -	6.401.361.000	96.020.415

			Viên		
186	PP2300013504	A186	A186 - BDG - Zometa 4mg hoặc tương đương điều trị - Zoledronic acid - 4mg/100ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/Tiêm truyền - Chai	1.293.176.400	19.397.646
Tổng giá trị đảm bảo dự thầu (VND)					**1.542.692.7**

CDNT 22.3

Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT đến Bên mời thầu trong vòng: 3 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu

CDNT 27.3

Cách tính ưu đãi: Trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng điểm ưu đãi vào điểm tổng hợp theo công thức sau đây:
Điểm ưu đãi = 0,075 × (giá thuốc ưu đãi/giá của phần tương ứng trong gói thầu) × điểm tổng hợp. Trong đó: Giá thuốc ưu đãi là giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi

CDNT 29.1

Phương pháp đánh giá HSĐXKT:
Phương pháp đánh giá về năng lực kinh nghiệm: Đạt/Không đạt
Đánh giá về kĩ thuật: Chấm điểm

CDNT 31.1

Phương pháp đánh giá về giá: Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá

CDNT 31.2 (b)

Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất

CDNT 33.4

Điều kiện xét duyệt trúng thầu: Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất
Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này; Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

CDNT 36

Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: 10%

Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: 10%

CDNT 40

Địa chỉ của người có thẩm quyền:

Tên người có thẩm quyền: Trần Quốc Việt

Địa chỉ: Số 786 Nguyễn Kiệm, phường 3, quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 02862578066

Số fax:

Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn:

Tên hội đồng tư vấn: Tổ Chuyên gia

Địa chỉ: Bệnh viện Quân y 175 - Số 786 Nguyễn Kiệm, phường 3, quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 02862578066

Số fax:

CDNT 41

Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Có

Tên tổ chức, cá nhân: Thiếu tướng TS.BS Trần Quốc Việt - Giám đốc, Bệnh viện Quân y 175.

Địa chỉ: 786 Nguyễn Kiệm, P3, Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 02862578066

Fax:

Chương III: Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của HSMT. Thư bảo lãnh không được ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT, không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, 04B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá.

b) Trong trường hợp liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu quy định tại Mẫu số 13 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

c) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.

Các tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu còn lại thực hiện theo các Mục 2, 3, 5, 6 Chương III Mẫu hồ sơ mời thầu tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ Y Tế và được bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

Mẫu số 00

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

2. Đối với gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị:

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
1	PP2300013319	A001	A001 - BDG - Zytiga hoặc tương đương điều trị - Abiraterone	Zytiga hoặc tương đương điều trị	250mg	Uống	Viên	Viên	3.000	361.223	BDG	365 Ngày	16.255.035

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			acetate - 250mg - Uống - Viên - Viên										
2	PP2300013320	A002	A002 - BDG - Glucobay 100mg hoặc tương đương điều trị - Acarbose -	Glucobay 100mg hoặc tương đương điều trị	100mg	Uống	Viên	Viên	25.000	4.738	BDG	365 Ngày	1.776.750

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			100mg - Uống - Viên - Viên										
3	PP2300013321	A003	A003 - BDG - Morihepamin hoặc tương đương điều trị - Acid amin* - 7,58% - 200ml - Tiêm/	Morihepamin hoặc tương đương điều trị	7,58% - 200ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyên	Túi	1.000	116.632	BDG	365 Ngày	1.749.480

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Túi										
4	PP2300013322	A004	A004 - BDG - Morihepamin hoặc tương đương điều trị - Acid	Morihepamin hoặc tương đương điều trị	7,58% - 500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Túi	1.000	186.736	BDG	365 Ngày	2.801.040

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			amin* - 7,58% - 500ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyên - Túi										
5	PP2300013323	A005	A005 - BDG - Aminoplasmal	Aminoplasmal B.Braun	10% - 500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm	Túi	1.000	154.035	BDG	365 Ngày	2.310.525

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			B.Braun 10% E hoặc tương đương điều trị - Acid amin* - 10% - 500ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm	10% E hoặc tương đương điều trị			truyên						

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			truyên - Túi										
6	PP2300013324	A006	A006 - BDG - Actilyse hoặc tương đương điều trị - Alteplase - 50mg - Tiêm - Thuốc tiêm đông khô -	Actilyse hoặc tương đương điều trị	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	81	10.323.588	BDG	365 Ngày	12.543.159

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Lọ										
7	PP2300013325	A007	A007 - BDG - Cordarone hoặc tương đương điều trị - Amiodarone hydrochloride - 200mg - Uống - Viên - Viên	Cordarone hoặc tương đương điều trị	200mg	Uống	Viên	Viên	20.000	6.750	BDG	365 Ngày	2.025.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
8	PP2300013326	A008	A008 - BDG - Amlor hoặc tương đương điều trị - Amlodipin - 5mg - Uống - Viên nang - Viên	Amlor hoặc tương đương điều trị	5mg	Uống	Viên nang	Viên	100.000	8.125	BDG	365 Ngày	12.187.500
9	PP2300013327	A009	A009 - BDG - Lipitor	Lipitor hoặc tương	40mg	Uống	Viên	Viên	30.000	22.778	BDG	365 Ngày	10.250.100

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			hoặc tương đương điều trị - Atorvastatin - 40mg - Uống - Viên - Viên	đương điều trị									
10	PP2300013328	A010	A010 - BDG - Besivance hoặc tương đương điều trị	Besivance hoặc tương đương điều trị	6,63mg/ml (0,6%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500	164.000	BDG	365 Ngày	1.230.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- Besifloxacin - 6,63mg/ml (0,6%) - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ										
11	PP2300013329	A011	A011 - BDG - Casodex hoặc tương đương	Casodex hoặc tương đương điều trị	50mg	Uống	Viên	Viên	7.000	114.128	BDG	365 Ngày	11.983.440

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			điều trị - Bicalutamid - 50mg - Uống - Viên - Viên										
12	PP2300013330	A012	A012 - BDG - Bilaxten hoặc tương đương điều trị - Bilastine -	Bilaxten hoặc tương đương điều trị	20mg	Uống	Viên	Viên	2.000	9.300	BDG	365 Ngày	279.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			20mg - Uống - Viên - Viên										
13	PP2300013331	A013	A013 - BDG - Ganfort hoặc tương đương điều trị - Bimatoprost + timolol - 0.3mg/ml +	Ganfort hoặc tương đương điều trị	0.3mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	300	255.990	BDG	365 Ngày	1.151.955

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			5mg/ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ										
14	PP2300013332	A014	A014 - BDG - Concor Cor hoặc tương đương điều trị - Bisoprolol -	Concor Cor hoặc tương đương điều trị	2,5mg	Uống	Viên	Viên	210.000	3.147	BDG	365 Ngày	9.913.050

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			2,5mg - Uống - Viên - Viên										
15	PP2300013333	A015	A015 - BDG - Concor 5mg hoặc tương đương điều trị - Bisoprolol - 5mg - Uống - Viên -	Concor 5mg hoặc tương đương điều trị	5mg	Uống	Viên	Viên	120.000	4.290	BDG	365 Ngày	7.722.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Viên										
16	PP2300013334	A016	A016 - BDG - Velcade 1mg hoặc tương đương điều trị - Bortezomib - 1mg - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc	Velcade 1mg hoặc tương đương điều trị	1mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyên	Lọ	60	6.120.243	BDG	365 Ngày	5.508.219

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ										
17	PP2300013335	A017	A017 - BDG - Velcade 3,5mg hoặc tương đương điều trị - Bortezomib - 3,5mg - Tiêm/	Velcade 3,5mg hoặc tương đương điều trị	3,5mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	20	21.420.850	BDG	365 Ngày	6.426.255

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ										
18	PP2300013336	A018	A018 - BDG - Traclee r hoặc tương đương điều trị - Bosenta	Traclee r hoặc tương đương điều trị	125mg	Uống	Viên	Viên	500	428.750	BDG	365 Ngày	3.215.625

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			n - 125mg - Uống - Viên - Viên										
19	PP2300013337	A019	A019 - BDG - Combigan hoặc tương đương điều trị - Brimonidin tartrat + timolol	Combigan hoặc tương đương điều trị	2mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500	183.514	BDG	365 Ngày	1.376.355

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- 2mg/ml + 5mg/ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ										
20	PP2300013338	A020	A020 - BDG - Azopt Drop 1% 5ml hoặc tương đương	Azopt Drop 1% 5ml hoặc tương đương điều trị	1%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	700	116.700	BDG	365 Ngày	1.225.350

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			điều trị - Brinzolamid - 1%; 5ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ										
21	PP2300013339	A021	A021 - BDG - Bronuck ophthalmic	Bronuck ophthalmic solution 0.1%	1mg/mL	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000	128.000	BDG	365 Ngày	1.920.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			solution 0.1% hoặc tương đương điều trị - Bromfenac - 1mg/mL - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ	hoặc tương đương điều trị									
22	PP23000	A022	A022 -	Rhinoco	64	Xịt mũi	Thuốc	Chai	4.000	203.52	BDG	365	12.211.

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
	13340		BDG - Rhinocort aqua hoặc tương đương điều trị - Budesonid - 64 mcg/liều - Xịt mũi - Thuốc xịt mũi - Chai	rt aqua hoặc tương đương điều trị	mcg/liều		xịt mũi			2		Ngày	320
23	PP23000	A023	A023 -	Pulmico	500mcg	Dạng	Dung	Ống	45.000	13.834	BDG	365	9.337.9

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
	13341		BDG - Pulmicort Respules hoặc tương đương điều trị - Budesonid - 500mcg/2ml - Dạng hít - Dung dịch/ hỗn dịch	rt Respules hoặc tương đương điều trị	/2ml	hít	dịch/ hỗn dịch khí dung					Ngày	50

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			khí dung - Ống										
24	PP2300013342	A024	A024 - BDG - Pulmicort Respules hoặc tương đương điều trị - Budesonid - 0,5mg/ml - Dạng	Pulmicort Respules hoặc tương đương điều trị	0,5mg/ml	Dạng hít	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	45.000	24.906	BDG	365 Ngày	16.811.550

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			hít - Dung dịch/ hỗn dịch khí dung - Ống										
25	PP2300013343	A025	A025 - BDG - Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương điều trị	Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương điều trị	160/4,5mcg - 60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ Phun mù định liều	Ống	2.000	286.440	BDG	365 Ngày	8.593.200

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- Budesonid + formoterol - 160/4, 5mcg - 60 liều - Dạng hít - Thuốc hít định liều/ Phun mù định liều - Ống										

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
26	PP2300013344	A026	A026 - BDG - Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương điều trị - Budesonid + formoterol - 160/4, 5mcg - 120 liều -	Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương điều trị	160/4, 5mcg - 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ Phun mù định liều	Ống	2.000	486.948	BDG	365 Ngày	14.608.440

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Dạng hít - Thuốc hít định liều/ Phun mù định liều - Ống										
27	PP2300013345	A027	A027 - BDG - Ketosteril hoặc tương đương điều trị -	Ketosteril hoặc tương đương điều trị	600mg	Uống	Viên	Viên	30.000	13.545	BDG	365 Ngày	6.095.250

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2-oxovalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + caIci-3-methyl-2-										

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			oxobutyrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-										

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tyrosin (*) - 600mg - Uống - Viên - Viên										
28	PP2300013346	A028	A028 - BDG - Dilatrend hoặc tương đương điều trị - Carvedilol - 6,25mg	Dilatrend hoặc tương đương điều trị	6,25mg	Uống	Viên	Viên	80.000	4.794	BDG	365 Ngày	5.752.800

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- Uống - Viên - Viên										
29	PP2300013347	A029	A029 - BDG - Dilatrend hoặc tương đương điều trị - Carvedilol - 12,5 mg - Uống - Viên -	Dilatrend hoặc tương đương điều trị	12,5 mg	Uống	Viên	Viên	30.000	5.971	BDG	365 Ngày	2.686.950

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Viên										
30	PP2300013348	A030	A030 - BDG - Zinnat Tablets 250mg hoặc tương đương điều trị - Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	Zinnat Tablets 250mg hoặc tương đương điều trị	250mg	Uống	Viên	Viên	10.000	12.510	BDG	365 Ngày	1.876.500

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- 250mg - Uống - Viên - Viên										
31	PP2300013349	A031	A031 - BDG - Zinnat Tablets 500mg hoặc tương đương điều trị - Cefuroxim (Dưới	Zinnat Tablets 500mg hoặc tương đương điều trị	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	22.130	BDG	365 Ngày	3.319.500

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			dạng Cefuroxim axetil) - 500mg - Uống - Viên - Viên										
32	PP2300013350	A032	A032 - BDG - Celebrex hoặc tương đương điều trị - Celecox	Celebrex hoặc tương đương điều trị	200mg	Uống	Viên	Viên	40.000	11.913	BDG	365 Ngày	7.147.800

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			ib - 200mg - Uống - Viên - Viên										
33	PP2300013351	A033	A033 - BDG - Sandimmun Neoral 25mg hoặc tương đương điều trị - Ciclosporin -	Sandimmun Neoral 25mg hoặc tương đương điều trị	25mg	Uống	Viên	Viên	12.000	16.938	BDG	365 Ngày	3.048.840

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			25mg - Uống - Viên - Viên										
34	PP2300013352	A034	A034 - BDG - Sandimmun Neoral 100mg hoặc tương đương điều trị - Ciclosporin - 100mg	Sandimmun Neoral 100mg hoặc tương đương điều trị	100mg	Uống	Viên	Viên	3.000	67.294	BDG	365 Ngày	3.028.230

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- Uống - Viên - Viên										
35	PP2300013353	A035	A035 - BDG - Atelec hoặc tương đương điều trị - Cilnidipin - 10mg - Uống - Viên - Viên	Atelec hoặc tương đương điều trị	10mg	Uống	Viên	Viên	150.000	9.000	BDG	365 Ngày	20.250.000
36	PP23000	A036	A036 -	Dermov	0,05%/	Dùng	Thuốc	Tube	2.000	42.812	BDG	365	1.284.3

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
	13354		BDG - Dermovate cream hoặc tương đương điều trị - Clobetasol propionat - 0,05%/15g - Dùng ngoài - Thuốc dùng	ate cream hoặc tương đương điều trị	15g	ngoài	dùng ngoài					Ngày	60

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			ngoài - Tube										
37	PP2300013355	A037	A037 - BDG - Plavix 75mg hoặc tương đương điều trị - Clopidogrel base (dưới dạng Clopidogrel	Plavix 75mg hoặc tương đương điều trị	75mg	Uống	Viên	Viên	65.000	17.704	BDG	365 Ngày	17.261.400

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			hydrogen sulphate 97.875 mg) - 75mg - Uống - Viên - Viên										
38	PP2300013356	A038	A038 - BDG - Forxiga hoặc tương đương điều trị -	Forxiga hoặc tương đương điều trị	10mg	Uống	Viên	Viên	40.000	19.000	BDG	365 Ngày	11.400.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Dapagliflozin - 10mg - Uống - Viên - Viên										
39	PP2300013357	A039	A039 - BDG - Forxiga hoặc tương đương điều trị - Dapagliflozin - 5mg - Uống -	Forxiga hoặc tương đương điều trị	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	19.000	BDG	365 Ngày	8.550.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Viên - Viên										
40	PP2300013358	A040	A040 - BDG - Minirin hoặc tương đương điều trị - Desmopressin - 0.089mg - Uống - Viên - Viên	Minirin hoặc tương đương điều trị	0.089mg	Uống	Viên	Viên	10.000	22.133	BDG	365 Ngày	3.319.950
41	PP23000	A041	A041 -	Voltare	75mg -	Tiêm	Thuốc	Ống	5.000	18.066	BDG	365	1.354.9

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
	13359		BDG - Voltaren 75mg/3ml hoặc tương đương điều trị - Diclofenac - 75mg - 3ml - Tiêm - Thuốc tiêm - Ống	n 75mg/3ml hoặc tương đương điều trị	3ml		tiêm					Ngày	50

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
42	PP2300013360	A042	A042 - BDG - Taxotere 20mg hoặc tương đương điều trị - Docetaxel - 20mg - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc	Taxotere 20mg hoặc tương đương điều trị	20mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	300	2.803.248	BDG	365 Ngày	12.614.616

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tiêm truyền - Lọ										
43	PP2300013361	A043	A043 - BDG - Taxotere 80mg hoặc tương đương điều trị - Docetaxel - 80mg - Tiêm/ Tiêm truyền	Taxotere 80mg hoặc tương đương điều trị	80mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	200	9.037.109	BDG	365 Ngày	27.111.327

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ										
44	PP2300013362	A044	A044 - BDG - Duphaston hoặc tương đương điều trị - Dydrogesteron -	Duphaston hoặc tương đương điều trị	10mg	Uống	Viên	Viên	35.000	7.728	BDG	365 Ngày	4.057.200

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			10mg - Uống - Viên - Viên										
45	PP2300013363	A045	A045 - BDG - Jardiance 10ng hoặc tương đương điều trị - Empagliflozin - 10mg - Uống -	Jardiance 10ng hoặc tương đương điều trị	10mg	Uống	Viên	Viên	45.000	23.072	BDG	365 Ngày	15.573.600

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Viên - Viên										
46	PP2300013364	A046	A046 - BDG - Jardiance 25mg hoặc tương đương điều trị - Empagliflozin - 25mg - Uống - Viên - Viên	Jardiance 25mg hoặc tương đương điều trị	25mg	Uống	Viên	Viên	30.000	26.533	BDG	365 Ngày	11.939.850

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
47	PP2300013365	A047	A047 - BDG - Lovenox 4000 hoặc tương đương điều trị - Enoxaparin (natri) - 4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml -	Lovenox 4000 hoặc tương đương điều trị	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm	5.000	89.650	BDG	365 Ngày	6.723.750

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Bơm tiêm										
48	PP2300013366	A048	A048 - BDG - Loveno x 6000 hoặc tương đương	Loveno x 6000 hoặc tương đương điều trị	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/ 0,6ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm	5.000	118.820	BDG	365 Ngày	8.911.500

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			điều trị - Enoxaparin (natri) - 6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/ 0,6ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc										

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tiêm truyền - Bơm tiêm										
49	PP2300013367	A049	A049 - BDG - Invanz hoặc tương đương điều trị - Ertapenem* - 1g - Tiêm/ Tiêm truyền	Invanz hoặc tương đương điều trị	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	500	552.421	BDG	365 Ngày	4.143.158

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ										
50	PP2300013368	A050	A050 - BDG - Eprex 2000 hoặc tương đương điều trị - Epoetin alfa -	Eprex 2000 hoặc tương đương điều trị	2000IU/0,5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống	6.000	269.999	BDG	365 Ngày	24.299.910

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			2000IU /0,5ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Ống										
51	PP2300013369	A051	A051 - BDG - Eprex 4000 hoặc tương	Eprex 4000 hoặc tương đương điều trị	4000IU /0,4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống	15.000	539.999	BDG	365 Ngày	121.499.775

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			đương điều trị - Epoetin alfa - 4000IU /0,4ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Ống										
52	PP23000	A052	A052 -	Tarceva	150mg	Uống	Viên	Viên	1.000	668.71	BDG	365	10.030

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
	13370		BDG - Tarceva hoặc tương đương điều trị - Erlotinib - 150mg - Uống - Viên - Viên	hoặc tương đương điều trị						0		Ngày	.650
53	PP23000 13371	A053	A053 - BDG - Nexium hoặc tương	Nexium hoặc tương đương điều trị	10mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	5.000	22.456	BDG	365 Ngày	1.684.200

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			đương điều trị - Esomeprazol - 10mg - Uống - Bột/ cốm/ hạt pha uống - Gói										
54	PP2300013372	A054	A054 - BDG - Nexium Mups hoặc tương	Nexium Mups hoặc tương đương điều trị	20mg	Uống	Viên	Viên	15.000	22.456	BDG	365 Ngày	5.052.600

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			đương điều trị - Esomeprazol - 20mg - Uống - Viên - Viên										
55	PP2300013373	A055	A055 - BDG - Nexium hoặc tương đương điều trị - Esomep	Nexium hoặc tương đương điều trị	40mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	2.000	153.560	BDG	365 Ngày	4.606.800

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			razol - 40mg - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ										
56	PP2300013374	A056	A056 - BDG - Arcoxia 60mg hoặc tương	Arcoxia 60mg hoặc tương đương điều trị	60 mg	Uống	Viên	Viên	15.000	14.222	BDG	365 Ngày	3.199.950

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			đương điều trị - Etoricoxib - 60 mg - Uống - Viên - Viên										
57	PP2300013375	A057	A057 - BDG - Certican 0.25mg hoặc tương đương điều trị	Certican 0.25mg hoặc tương đương điều trị	0,25mg	Uống	Viên	Viên	2.500	49.219	BDG	365 Ngày	1.845.713

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- Everolimus - 0,25mg - Uống - Viên - Viên										
58	PP2300013376	A058	A058 - BDG - Certican 0.5mg hoặc tương đương điều trị - Everoli	Certican 0.5mg hoặc tương đương điều trị	0,5mg	Uống	Viên	Viên	2.500	93.986	BDG	365 Ngày	3.524.475

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			mus - 0,5mg - Uống - Viên - Viên										
59	PP2300013377	A059	A059 - BDG - Certican 0.25mg hoặc tương đương điều trị - Everolimus - 5mg -	Certican 0.25mg hoặc tương đương điều trị	5mg	Uống	Viên	Viên	360	610.057	BDG	365 Ngày	3.294.308

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Uống - Viên - Viên										
60	PP2300013378	A060	A060 - BDG - Certican 0.5mg hoặc tương đương điều trị - Everolimus - 10mg - Uống - Viên -	Certican 0.5mg hoặc tương đương điều trị	10mg	Uống	Viên	Viên	730	1.220.114	BDG	365 Ngày	13.360.248

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Viên										
61	PP2300013379	A061	A061 - BDG - Aromasin hoặc tương đương điều trị - Exemestan - 25mg - Uống - Viên - Viên	Aromasin hoặc tương đương điều trị	25mg	Uống	Viên	Viên	1.500	82.440	BDG	365 Ngày	1.854.900
62	PP2300013380	A062	A062 - BDG - Lipanth	Lipanthyl NT 145mg	145mg	Uống	Viên	Viên	30.000	10.561	BDG	365 Ngày	4.752.450

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			yl NT 145mg hoặc tương đương điều trị - Fenofibrat - 145mg - Uống - Viên - Viên	hoặc tương đương điều trị									
63	PP2300013381	A063	A063 - BDG - Lipanthyl supra	Lipanthyl supra 160mg hoặc	160mg	Uống	Viên	Viên	36.000	10.863	BDG	365 Ngày	5.866.020

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			160mg hoặc tương đương điều trị - Fenofibrat - 160mg - Uống - Viên - Viên	tương đương điều trị									
64	PP2300013382	A064	A064 - BDG - Durogesic 25mcg/h hoặc	Durogesic 25mcg/h hoặc tương đương	4,2mg	Dùng ngoài	Miếng dán	Miếng	3.000	154.350	BDG	365 Ngày	6.945.750

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tương đương điều trị - Fentanyl - 4,2mg - Dùng ngoài - Miếng dán - Miếng	điều trị									
65	PP2300013383	A065	A065 - BDG - Durogesic 50mcg/h hoặc	Durogesic 50mcg/h hoặc tương đương	8,4mg	Dùng ngoài	Miếng dán	Miếng	3.000	282.975	BDG	365 Ngày	12.733.875

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tương đương điều trị - Fentanyl - 8,4mg - Dùng ngoài - Miếng dán - Miếng	điều trị									
66	PP2300013384	A066	A066 - BDG - Telfast HD hoặc tương	Telfast HD hoặc tương đương điều trị	180mg	Uống	Viên	Viên	30.000	6.825	BDG	365 Ngày	3.071.250

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			đương điều trị - Fexofenadin HCl - 180mg - Uống - Viên - Viên										
67	PP2300013385	A067	A067 - BDG - Neupogen 30MU/0.5ml hoặc tương	Neupogen 30MU/0.5ml hoặc tương đương điều trị	30MU	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm	500	558.047	BDG	365 Ngày	4.185.353

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			đương điều trị - Filgrastim - 30MU - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Bơm tiêm										
68	PP23000	A068	A068 -	Difluca	200mg/	Tiêm/	Thuốc	Lọ	800	787.50	BDG	365	9.450.0

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
	13386		BDG - Difluca n 200mg/ 100ml hoặc tương đương điều trị - Flucona zol - 200mg/ 100ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc	n 200mg/ 100ml hoặc tương đương điều trị	100ml	Tiêm truyền	tiêm/ Thuốc tiêm truyền			0		Ngày	00

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ										
69	PP2300013387	A069	A069 - BDG - Flumetholon 0.1 hoặc tương đương điều trị - Fluorometholon - 1mg/	Flumetholon 0.1 hoặc tương đương điều trị	1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.000	30.072	BDG	365 Ngày	1.353.240

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ										
70	PP2300013388	A070	A070 - BDG - Faslodex hoặc tương đương điều trị - Fulvestrant - 50mg/	Faslodex hoặc tương đương điều trị	50mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	160	6.289.150	BDG	365 Ngày	15.093.960

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			ml - Tiêm - Thuốc tiêm - Bơm tiêm										
71	PP2300013389	A071	A071 - BDG - Iressa hoặc tương đương điều trị - Gefitinib - 250mg - Uống	Iressa hoặc tương đương điều trị	250mg	Uống	Viên	Viên	2.000	642.010	BDG	365 Ngày	19.260.300

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- Viên - Viên										
72	PP2300013390	A072	A072 - BDG - Gemzar hoặc tương đương điều trị - Gemcitabin (dưới dạng Gemcitabin hydrochlorid))	Gemzar hoặc tương đương điều trị	1000 mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	150	2.726.400	BDG	365 Ngày	6.134.400

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- 1000 mg - Tiêm - Thuốc tiêm đông khô - Lọ										
73	PP2300013391	A073	A073 - BDG - Gemzar hoặc tương đương điều trị - Gemcitabin	Gemzar hoặc tương đương điều trị	200 mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	100	735.500	BDG	365 Ngày	1.103.250

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			(dưới dạng Gemcitabin hydrochlorid)) - 200 mg - Tiêm - Thuốc tiêm đông khô - Lọ										
74	PP2300013392	A074	A074 - BDG - Tanakan hoặc	Tanakan hoặc tương đương	40mg	Uống	Viên	Viên	100.000	4.232	BDG	365 Ngày	6.348.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tương đương điều trị - Ginkgo biloba - 40mg - Uống - Viên - Viên	điều trị									
75	PP2300013393	A075	A075 - BDG - Glucovance 500mg/2,5mg hoặc tương	Glucovance 500mg/2,5mg hoặc tương đương điều trị	500mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	4.560	BDG	365 Ngày	1.368.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			đương điều trị - Glibenclamid + metformin - 500mg + 2,5mg - Uống - Viên - Viên										
76	PP2300013394	A076	A076 - BDG - Glucovance 500mg/	Glucovance 500mg/5mg hoặc	500mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	4.713	BDG	365 Ngày	2.120.850

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			5mg hoặc tương đương điều trị - Glibenclamid + metformin - 500mg + 5mg - Uống - Viên - Viên	tương đương điều trị									
77	PP2300013395	A077	A077 - BDG - Diamic	Diamicron MR	30mg	Uống	Viên giải phóng	Viên	200.000	2.765	BDG	365 Ngày	8.295.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			ron MR hoặc tương đương điều trị - Gliclazid - 30mg - Uống - Viên giải phóng có kiểm soát - Viên	hoặc tương đương điều trị			có kiểm soát						

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
78	PP2300013396	A078	A078 - BDG - Diamicron MR 60mg hoặc tương đương điều trị - Gliclazid - 60mg - Uống - Viên giải phóng có	Diamicron MR 60mg hoặc tương đương điều trị	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100.000	5.285	BDG	365 Ngày	7.927.500

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			kiểm soát - Viên										
79	PP2300013397	A079	A079 - BDG - Viartril -S hoặc tương đương điều trị - Glucosamin - 1500mg - Uống - Bột/ cốm/ hạt pha	Viartril -S hoặc tương đương điều trị	1500mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	10.000	14.979	BDG	365 Ngày	2.246.850

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			uống - Gói										
80	PP2300013398	A080	A080 - BDG - Zoladex hoặc tương đương điều trị - Goserelin acetat - Goserelin acetate tương đương	Zoladex hoặc tương đương điều trị	Goserelin acetate tương đương Goserelin 3,6 mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	800	2.568.297	BDG	365 Ngày	30.819.564

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Goserelin 3,6 mg - Tiêm - Thuốc tiêm - Bơm tiêm										
81	PP2300013399	A081	A081 - BDG - Ilomedin 20 hoặc tương đương điều trị - Iloprost	Ilomedin 20 hoặc tương đương điều trị	20 mcg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống	100	623.700	BDG	365 Ngày	935.550

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- 20 mcg/1ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Ống										
82	PP2300013400	A082	A082 - BDG - Glivec 100mg hoặc	Glivec 100mg hoặc tương đương	100mg	Uống	Viên	Viên	5.000	116.000	BDG	365 Ngày	8.700.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tương đương điều trị - Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat tinh thể) - 100mg - Uống - Viên - Viên	điều trị									
83	PP2300013401	A083	A083 - BDG -	Ultibro Breezha	110 mcg +	Dạng hít	Thuốc hít định	Hộp	150	699.208	BDG	365 Ngày	1.573.218

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Ultibro Breezhaler hoặc tương đương điều trị - Indacaterol + Glycopyrronium - 110 mcg + 50mcg - Dạng hít - Thuốc hít định	ler hoặc tương đương điều trị	50mcg		liều/ Phun mù định liều						

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			liều/ Phun mù định liều - Hộp										
84	PP2300013402	A084	A084 - BDG - Natrilix SR hoặc tương đương điều trị - Indapamid - 1,5mg -	Natrilix SR hoặc tương đương điều trị	1,5mg	Uống	Viên	Viên	90.000	3.265	BDG	365 Ngày	4.407.750

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Uống - Viên - Viên										
85	PP2300013403	A085	A085 - BDG - Visipaque hoặc tương đương điều trị - Iodixanol - 320mg I/ml, 100ml - Tiêm -	Visipaque hoặc tương đương điều trị	320mg I/ml, 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	1.000	992.250	BDG	365 Ngày	14.883.750

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Thuốc tiêm - Chai										
86	PP2300013404	A086	A086 - BDG - Combivent hoặc tương đương điều trị - Ipratropium + Salbutamol - 0,5mg +	Combivent hoặc tương đương điều trị	0,5mg + 2,5mg	Dạng hít	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Lọ	30.000	16.074	BDG	365 Ngày	7.233.300

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			2,5mg - Dạng hít - Dung dịch/ hỗn dịch khí dung - Lọ										
87	PP2300013405	A087	A087 - BDG - Aprovel hoặc tương đương điều trị -	Aprovel hoặc tương đương điều trị	150mg	Uống	Viên	Viên	30.000	9.561	BDG	365 Ngày	4.302.450

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Irbesartan - 150mg - Uống - Viên - Viên										
88	PP2300013406	A088	A088 - BDG - Campto hoặc tương đương điều trị - Irinotecan hydroclorid	Campto hoặc tương đương điều trị	100mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Chai/ Túi	100	3.311.316	BDG	365 Ngày	4.966.974

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			trihydrate - 100mg/5ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ/ Chai/ Túi										
89	PP2300013407	A089	A089 - BDG -	Campto hoặc	40mg/2ml	Tiêm/ Tiêm	Thuốc tiêm/	Lọ/ Chai/	100	1.324.449	BDG	365 Ngày	1.986.674

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Campto hoặc tương đương điều trị - Irinotecan Hydroclorid Trihydrate - 40mg/2ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc	tương đương điều trị		truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi					

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ/ Chai/ Túi										
90	PP2300013408	A090	A090 - BDG - Elthon 50mg hoặc tương đương điều trị - Itoprid - 50mg	Elthon 50mg hoặc tương đương điều trị	50mg	Uống	Viên	Viên	30.000	5.034	BDG	365 Ngày	2.265.300

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- Uống - Viên - Viên										
91	PP2300013409	A091	A091 - BDG - Procoralan 5mg hoặc tương đương điều trị - Ivabradin (dưới dạng Ivabrad	Procoralan 5mg hoặc tương đương điều trị	5mg	Uống	Viên	Viên	36.000	10.268	BDG	365 Ngày	5.544.720

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			in hydrochloride) 5 mg - 5mg - Uống - Viên - Viên										
92	PP2300013410	A092	A092 - BDG - Procoralan 7.5mg hoặc tương đương điều trị -	Procoralan 7.5mg hoặc tương đương điều trị	7,5mg	Uống	Viên	Viên	36.000	10.546	BDG	365 Ngày	5.694.840

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 7,5mg - 7,5mg - Uống - Viên - Viên										
93	PP2300013411	A093	A093 - BDG - Sympal hoặc tương	Sympal hoặc tương đương điều trị	50mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Tiêm truyền	Ống	10.000	21.210	BDG	365 Ngày	3.181.500

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			đương điều trị - Ketoprofen - 50mg/2ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Tiêm truyền - Ống										
94	PP2300013412	A094	A094 - BDG -	Sympal hoặc	25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.513	BDG	365 Ngày	1.653.900

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Sympal hoặc tương đương điều trị - Ketoprofen - 25mg - Uống - Viên - Viên	tương đương điều trị									
95	PP2300013413	A095	A095 - BDG - Femara 2.5mg hoặc tương	Femara 2.5mg hoặc tương đương điều trị	2,5mg	Uống	Viên	Viên	1.500	68.306	BDG	365 Ngày	1.536.885

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			đương điều trị - Letrozol - 2,5mg - Uống - Viên - Viên										
96	PP2300013414	A096	A096 - BDG - Chirocaine hoặc tương đương điều trị -	Chirocaine hoặc tương đương điều trị	5mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống	4.000	120.000	BDG	365 Ngày	7.200.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Levobupivacain Hydrochloride - 5mg/ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Ống										
97	PP2300013415	A097	A097 - BDG - Cravit	Cravit 1,5% hoặc	15mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	650	115.999	BDG	365 Ngày	1.130.990

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			1,5% hoặc tương đương điều trị - Levofloxacin hydrat - 15mg/ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ	tương đương điều trị									

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
98	PP2300013416	A098	A098 - BDG - Cravit hoặc tương đương điều trị - Levofloxacin hydrat - 25mg/5ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt -	Cravit hoặc tương đương điều trị	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000	88.515	BDG	365 Ngày	1.327.725

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Lọ										
99	PP2300013417	A099	A099 - BDG - Tavanic hoặc tương đương điều trị - Levofloxacin - 500mg - Uống - Viên - Viên	Tavanic hoặc tương đương điều trị	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	36.550	BDG	365 Ngày	5.482.500
100	PP2300013418	A100	A100 - BDG - Xylocai	Xylocaine Jelly hoặc	2% - 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	15.000	55.600	BDG	365 Ngày	12.510.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			ne Jelly hoặc tương đương điều trị - Lidocain hydroclodrid - 2% - 30g - Dùng ngoài - Thuốc dùng ngoài - Tube	tương đương điều trị									

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
101	PP2300013419	A101	A101 - BDG - Zyvox hoặc tương đương điều trị - Linezolid* - 600mg/300ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/Thuốc	Zyvox hoặc tương đương điều trị	600mg/300ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Túi	200	957.002	BDG	365 Ngày	2.871.006

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tiêm truyền - Túi										
102	PP2300013420	A102	A102 - BDG - Cozaar 100mg hoặc tương đương điều trị - Losartan - 100mg - Uống - Viên - Viên	Cozaar 100mg hoặc tương đương điều trị	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000	10.470	BDG	365 Ngày	1.570.500

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
103	PP2300013421	A103	A103 - BDG - Cozaar 50mg hoặc tương đương điều trị - Losartan - 50 mg - Uống - Viên - Viên	Cozaar 50mg hoặc tương đương điều trị	50 mg	Uống	Viên	Viên	20.000	8.370	BDG	365 Ngày	2.511.000
104	PP2300013422	A104	A104 - BDG - Merone	Meronem 500mg	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.500	394.717	BDG	365 Ngày	14.801.888

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			m 500mg hoặc tương đương điều trị - Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) - 500mg - Tiêm - Thuốc	hoặc tương đương điều trị									

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tiêm - Lọ										
105	PP2300013423	A105	A105 - BDG - Meronem 1g hoặc tương đương điều trị - Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydra	Meronem 1g hoặc tương đương điều trị	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.500	683.164	BDG	365 Ngày	25.618.650

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			t) - 1g - Tiêm - Thuốc tiêm - Lọ										
106	PP2300013424	A106	A106 - BDG - Glucophage hoặc tương đương điều trị - Metformin - 500mg - Uống	Glucophage hoặc tương đương điều trị	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	1.598	BDG	365 Ngày	1.198.500

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- Viên giải phóng có kiểm soát - Viên										
107	PP2300013425	A107	A107 - BDG - Glucophage hoặc tương đương điều trị - Metformin -	Glucophage hoặc tương đương điều trị	850mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	3.442	BDG	365 Ngày	2.581.500

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			850mg - Uống - Viên giải phóng có kiểm soát - Viên										
108	PP2300013426	A108	A108 - BDG - Glucophage hoặc tương đương điều trị -	Glucophage hoặc tương đương điều trị	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	4.843	BDG	365 Ngày	3.632.250

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Metformin - 1000mg - Uống - Viên giải phóng có kiểm soát - Viên										
109	PP2300013427	A109	A109 - BDG - Mircera hoặc tương đương điều trị	Mircera hoặc tương đương điều trị	30mcg/0,3ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm	500	1.196.475	BDG	365 Ngày	8.973.563

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta - 30mcg/0,3ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền										

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- Bơm tiêm										
110	PP2300013428	A110	A110 - BDG - Mircera hoặc tương đương điều trị - Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta - 50mcg/	Mircera hoặc tương đương điều trị	50mcg/0,3ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm	500	1.695.750	BDG	365 Ngày	12.718.125

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			0,3ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Bơm tiêm										
111	PP2300013429	A111	A111 - BDG - Solu-Medrol 125mg hoặc	Solu-Medrol 125mg hoặc tương đương	125mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	75.710	BDG	365 Ngày	5.678.250

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tương đương điều trị - Methylprednisolon - 125mg - Tiêm - Thuốc tiêm - Lọ	điều trị									
112	PP2300013430	A112	A112 - BDG - Betaloc Zok 25mg	Betaloc Zok 25mg hoặc tương	23,75mg (tương đương với	Uống	Viên	Viên	50.000	4.389	BDG	365 Ngày	3.291.750

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			hoặc tương đương điều trị - Metoprolol succinat - 23,75mg (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg) - Uống	đương điều trị	Metoprolol tartrate 25mg)								

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- Viên - Viên										
113	PP2300013431	A113	A113 - BDG - Sanlein 0,1 hoặc tương đương điều trị - Natri hyaluronat - 1mg/ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ	Sanlein 0,1 hoặc tương đương điều trị	1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	10.000	62.158	BDG	365 Ngày	9.323.700

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			mắt - Lọ										
114	PP2300013432	A114	A114 - BDG - Sanlein 0,3 hoặc tương đương điều trị - Natri hyaluronat - 15mg/5ml - Nhỏ mắt - Thuốc	Sanlein 0,3 hoặc tương đương điều trị	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000	126.000	BDG	365 Ngày	1.890.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			nhỏ mắt - Lọ										
115	PP2300013433	A115	A115 - BDG - Lipofundin MCT/ LCT 10% hoặc tương đương điều trị - Nhũ dịch lipid - 10%;	Lipofundin MCT/ LCT 10% hoặc tương đương điều trị	10%; 250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai	10.000	142.800	BDG	365 Ngày	21.420.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			250ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Chai										
116	PP2300013434	A116	A116 - BDG - Lipofundin MCT/ LCT 10%	Lipofundin MCT/ LCT 10% hoặc tương	10%; 500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai	1.000	191.000	BDG	365 Ngày	2.865.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			hoặc tương đương điều trị - Nhũ dịch lipid - 10%; 500ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Chai	đương điều trị									

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
117	PP2300013435	A117	A117 - BDG - Lipofundin MCT/ LCT 20% hoặc tương đương điều trị - Nhũ dịch lipid - 20%; 100ml - Tiêm/ Tiêm truyền	Lipofundin MCT/ LCT 20% hoặc tương đương điều trị	20%; 100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai	1.000	142.800	BDG	365 Ngày	2.142.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Chai										
118	PP2300013436	A118	A118 - BDG - Lipofundin MCT/ LCT 20% hoặc tương đương điều trị	Lipofundin MCT/ LCT 20% hoặc tương đương điều trị	20%; 250ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Chai	2.000	228.795	BDG	365 Ngày	6.863.850

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- Nhũ dịch lipid - 20%; 250ml - Tiêm truyền - Nhũ tương tiêm truyền - Chai										
119	PP2300013437	A119	A119 - BDG - Adalat LA 30mg hoặc	Adalat LA 30mg hoặc tương đương	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.000	9.454	BDG	365 Ngày	4.254.300

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tương đương điều trị - Nifedipin - 30mg - Uống - Viên giải phóng có kiểm soát - Viên	điều trị									
120	PP2300013438	A120	A120 - BDG - Nimotop hoặc tương	Nimotop hoặc tương	30mg	Uống	Viên	Viên	10.000	16.653	BDG	365 Ngày	2.497.950

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			p hoặc tương đương điều trị - Nimodipin - 30mg - Uống - Viên - Viên	đương điều trị									
121	PP2300013439	A121	A121 - BDG - Sandostatin hoặc tương đương	Sandostatin hoặc tương đương điều trị	0,1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.000	241.525	BDG	365 Ngày	10.868.625

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			điều trị - Octreotid - 0,1mg/1ml - Tiêm - Thuốc tiêm - Ống										
122	PP2300013440	A122	A122 - BDG - Sandostatin Lar 20mg hoặc tương	Sandostatin Lar 20mg hoặc tương đương điều trị	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	12	26.860.000	BDG	365 Ngày	4.834.800

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			đương điều trị - Octreotid - 20mg - Tiêm - Thuốc tiêm - Ống										
123	PP2300013441	A123	A123 - BDG - Sandostatin Lar 30mg hoặc tương đương điều trị	Sandostatin Lar 30mg hoặc tương đương điều trị	30mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	24	33.207.525	BDG	365 Ngày	11.954.709

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			đương điều trị - Octreotid - 30mg - Tiêm - Thuốc tiêm - Ống										
124	PP2300013442	A124	A124 - BDG - Oflovid hoặc tương đương điều trị -	Oflovid hoặc tương đương điều trị	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.000	55.872	BDG	365 Ngày	2.514.240

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Ofloxacin - 15mg/5ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ										
125	PP2300013443	A125	A125 - BDG - Pataday hoặc tương đương điều trị -	Pataday hoặc tương đương điều trị	0,2% - 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai	600	131.099	BDG	365 Ngày	1.179.891

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Olopatadin hydrochlorid - 0,2% - 2,5ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Chai										
126	PP2300013444	A126	A126 - BDG - Eloxatin hoặc tương đương	Eloxatin hoặc tương đương điều trị	50mg/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	100	4.672.080	BDG	365 Ngày	7.008.120

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			điều trị - Oxaliplatin - 50mg/10ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ										
127	PP2300013445	A127	A127 - BDG -	Anzatax	150mg/25ml	Tiêm/ Tiêm	Thuốc tiêm/	Lọ	50	5.355.000	BDG	365 Ngày	4.016.250

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Anzatax 150mg/25ml hoặc tương đương điều trị - Paclitaxel - 150mg/25ml - Tiêm/Tiêm truyền - Thuốc tiêm/	150mg/25ml hoặc tương đương điều trị		truyền	Thuốc tiêm truyền						

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Thuốc tiêm truyền - Lọ										
128	PP2300013446	A128	A128 - BDG - Anzatax 30mg/5ml hoặc tương đương điều trị - Paclitaxel - 30mg/5	Anzatax 30mg/5ml hoặc tương đương điều trị	30mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	100	1.260.000	BDG	365 Ngày	1.890.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ										
129	PP2300013447	A129	A129 - BDG - Alimta 100 mg hoặc tương đương	Alimta 100 mg hoặc tương đương điều trị	100mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	500	5.676.500	BDG	365 Ngày	42.573.750

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			điều trị - Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri heptahydrate) - 100mg - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc										

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tiêm truyền - Lọ										
130	PP2300013448	A130	A130 - BDG - Alimta 500 mg hoặc tương đương điều trị - Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed	Alimta 500 mg hoặc tương đương điều trị	500mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	200	24.217.800	BDG	365 Ngày	72.653.400

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			dinatri heptahydrate) - 500mg - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ										
131	PP2300013449	A131	A131 - BDG - Alegysal hoặc	Alegysal hoặc tương đương	1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000	76.760	BDG	365 Ngày	1.151.400

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tương đương điều trị - Pemirolast Kali - 1mg/ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ	điều trị									
132	PP2300013450	A132	A132 - BDG - Trivastal	Trivastal Retard hoặc	50mg	Uống	Viên giải phóng có	Viên	18.000	4.383	BDG	365 Ngày	1.183.410

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Retard hoặc tương đương điều trị - Piribedil - 50mg - Uống - Viên giải phóng có kiểm soát - Viên	tương đương điều trị			kiểm soát						
13	PP23000	A133	A133 -	Sifrol	0,25mg	Uống	Viên	Viên	10.000	9.737	BDG	365	1.460.5

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
3	13451		BDG - Sifrol hoặc tương đương điều trị - Pramipexol - 0,25mg - Uống - Viên - Viên	hoặc tương đương điều trị								Ngày	50
134	PP2300013452	A134	A134 - BDG - Sifrol hoặc tương	Sifrol hoặc tương đương điều trị	0,375mg	Uống	Viên	Viên	1.000	16.544	BDG	365 Ngày	248.160

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			đương điều trị - Pramipexol - 0,375mg - Uống - Viên - Viên										
135	PP2300013453	A135	A135 - BDG - Sifrol hoặc tương đương điều trị -	Sifrol hoặc tương đương điều trị	0,75mg	Uống	Viên	Viên	1.000	30.905	BDG	365 Ngày	463.575

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Pramipexol - 0,75mg - Uống - Viên - Viên										
136	PP2300013454	A136	A136 - BDG - Lyrica hoặc tương đương điều trị - Pregabalin - 75mg - Uống -	Lyrica hoặc tương đương điều trị	75mg	Uống	Viên	Viên	20.000	17.685	BDG	365 Ngày	5.305.500

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Viên - Viên										
137	PP2300013455	A137	A137 - BDG - Stivarga hoặc tương đương điều trị - Regorafenib - 40mg - Uống - Viên - Viên	Stivarga hoặc tương đương điều trị	40mg	Uống	Viên	Viên	84	901.485	BDG	365 Ngày	1.135.871
138	PP2300013456	A138	A138 - BDG -	Risperdal 1mg	1mg	Uống	Viên	Viên	20.000	10.896	BDG	365 Ngày	3.268.800

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Risperdal 1mg hoặc tương đương điều trị - Risperidon - 1mg - Uống - Viên - Viên	hoặc tương đương điều trị									
139	PP2300013457	A139	A139 - BDG - Risperdal 2mg hoặc	Risperdal 2mg hoặc tương đương	2mg	Uống	Viên	Viên	45.000	20.049	BDG	365 Ngày	13.533.075

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tương đương điều trị - Risperidon - 2mg - Uống - Viên - Viên	điều trị									
140	PP2300013458	A140	A140 - BDG - Xarelto Tab 15mg hoặc tương đương	Xarelto Tab 15mg hoặc tương đương điều trị	15 mg	Uống	Viên	Viên	30.000	58.000	BDG	365 Ngày	26.100.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			điều trị - Rivaroxaban - 15 mg - Uống - Viên - Viên										
141	PP2300013459	A141	A141 - BDG - Xarelto Tab 20mg hoặc tương đương điều trị -	Xarelto Tab 20mg hoặc tương đương điều trị	20 mg	Uống	Viên	Viên	30.000	58.000	BDG	365 Ngày	26.100.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Rivaroxaban - 20 mg - Uống - Viên - Viên										
142	PP2300013460	A142	A142 - BDG - Xarelto Tab 2,5mg hoặc tương đương điều trị - Rivaroxaban -	Xarelto Tab 2,5mg hoặc tương đương điều trị	2,5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	27.222	BDG	365 Ngày	2.041.650

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			2,5mg - Uống - Viên - Viên										
143	PP2300013461	A143	A143 - BDG - Anaropin 2mg/ml hoặc tương đương điều trị - Ropivacain HCl (dưới	Anaropin 2mg/ml hoặc tương đương điều trị	2mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống	2.500	63.000	BDG	365 Ngày	2.362.500

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			dạng Ropivacain HCl monohydrat) - 2mg/ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Ống										
14	PP23000	A144	A144 -	Anarop	5mg/ml	Tiêm/	Thuốc	Ống	2.500	94.500	BDG	365	3.543.7

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
4	13462		BDG - Anaropin 5mg/ml hoặc tương đương điều trị - Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat) -	in 5mg/ml hoặc tương đương điều trị		Tiêm truyền	tiêm/ Thuốc tiêm truyền					Ngày	50

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			5mg/ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Ống										
145	PP2300013463	A145	A145 - BDG - Crestor 10mg hoặc tương đương	Crestor 10mg hoặc tương đương điều trị	10mg	Uống	Viên	Viên	30.000	14.553	BDG	365 Ngày	6.548.850

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			điều trị - Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) - 10mg - Uống - Viên - Viên										
146	PP2300013464	A146	A146 - BDG - Crestor 20mg hoặc	Crestor 20mg hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên	Viên	30.000	18.064	BDG	365 Ngày	8.128.800

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tương đương điều trị - Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) - 20mg - Uống - Viên - Viên	điều trị									
147	PP2300013465	A147	A147 - BDG - Ventoli	Ventolin Inhaler	100mcg /liều xịt	Xịt theo đường	Thuốc xịt họng	Bình	1.000	76.379	BDG	365 Ngày	1.145.685

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			n Inhaler hoặc tương đương điều trị - Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate) - 100mcg/liều xịt - Xịt theo	hoặc tương đương điều trị		miệng							

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			đường miệng - Thuốc xịt họng - Bình										
148	PP2300013466	A148	A148 - BDG - Ventolin Nebules 2.5mg hoặc tương đương điều trị - Salbuta	Ventolin Nebules 2.5mg hoặc tương đương điều trị	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	50.000	4.575	BDG	365 Ngày	3.431.250

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			mol (dưới dạng Salbutamol sulfate) - 2,5mg/ 2,5ml - Khí dung - Dung dịch/ hỗn dịch khí dung - Ống										

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
149	PP2300013467	A149	A149 - BDG - Ventolin Nebules 5mg hoặc tương đương điều trị - Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate) -	Ventolin Nebules 5mg hoặc tương đương điều trị	5mg/2.5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	50.000	8.513	BDG	365 Ngày	6.384.750

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			5mg/2.5ml - Khí dung - Dung dịch/ hỗn dịch khí dung - Ống										
150	PP2300013468	A150	A150 - BDG - Seretide Evohaler DC 25/125	Seretide Evohaler DC 25/125 mcg hoặc	(25mcg + 125mcg)/ liều-120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình	350	225.996	BDG	365 Ngày	1.186.479

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			mcg hoặc tương đương điều trị - Salmeterol + fluticason propionat - (25mcg + 125mcg)/ liều-120 liều - Dạng	tương đương điều trị									

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			hít - Thuốc hít định liều/ phun mù định liều - Bình										
151	PP2300013469	A151	A151 - BDG - Seretide Accuhaler 50/250 mcg hoặc	Seretide Accuhaler 50/250 mcg hoặc tương đương	(50mcg +250mcg)/ liều- 60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hộp	500	259.147	BDG	365 Ngày	1.943.603

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tương đương điều trị - Salmeterol + fluticason propionat - (50mcg +250mcg)/ liều- 60 liều - Dạng hít - Thuốc hít định	điều trị									

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			liều/ phun mù định liều - Hộp										
152	PP2300013470	A152	A152 - BDG - Seretide Accuhaler 50/500 mcg hoặc tương đương điều trị	Seretide Accuhaler 50/500 mcg hoặc tương đương điều trị	(50mcg +500mcg)/ liều- 60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hộp	250	335.928	BDG	365 Ngày	1.259.730

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- Salmeterol + fluticason propionat - (50mcg +500mcg)/ liều- 60 liều - Dạng hít - Thuốc hít định liều/ phun mù										

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			định liều - Hộp										
153	PP2300013471	A153	A153 - BDG - Onglyza 5mg hoặc tương đương điều trị - Saxagliptin - 5mg - Uống - Viên - Viên	Onglyza 5mg hoặc tương đương điều trị	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	17.310	BDG	365 Ngày	1.298.250

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
154	PP2300013472	A154	A154 - BDG - Komboglyze XR 5/1000 mg hoặc tương đương điều trị - Saxagliptin + metformin - 5mg, 1000mg - Uống	Komboglyze XR 5/1000 mg hoặc tương đương điều trị	5mg, 1000mg	Uống	Viên	Viên	5.000	21.410	BDG	365 Ngày	1.605.750

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- Viên - Viên										
155	PP2300013473	A155	A155 - BDG - Zoloft hoặc tương đương điều trị - Sertralin - 50mg - Uống - Viên - Viên	Zoloft hoặc tương đương điều trị	50mg	Uống	Viên	Viên	15.000	14.087	BDG	365 Ngày	3.169.575
156	PP2300013474	A156	A156 - BDG -	Sevorane hoặc	100% w/w	Gây mê qua	Dung dịch	Chai	500	3.578.600	BDG	365 Ngày	26.839.500

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Sevorane hoặc tương đương điều trị - Sevoflurane - 100% w/w (250ml) - Gây mê qua đường hô hấp - Dung dịch gây mê đường	tương đương điều trị	(250ml)	đường hô hấp	gây mê đường hô hấp						

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			hô hấp - Chai										
157	PP2300013475	A157	A157 - BDG - Vesicare 5mg hoặc tương đương điều trị - Solifenacin succinate - 5mg - Uống - Viên -	Vesicare 5mg hoặc tương đương điều trị	5mg	Uống	Viên	Viên	6.000	25.725	BDG	365 Ngày	2.315.250

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Viên										
158	PP2300013476	A158	A158 - BDG - Unasyn hoặc tương đương điều trị - Sultamicillin Tosilat - 375mg Sultamicillin - Uống - Viên -	Unasyn hoặc tương đương điều trị	375mg Sultamicillin	Uống	Viên	Viên	5.000	14.790	BDG	365 Ngày	1.109.250

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Viên										
159	PP2300013477	A159	A159 - BDG - Prograf 0,5mg hoặc tương đương điều trị - Tacrolimus - 0,5mg - Uống - Viên - Viên	Prograf 0,5mg hoặc tương đương điều trị	0,5mg	Uống	Viên	Viên	1.800	34.784	BDG	365 Ngày	939.168
160	PP2300013478	A160	A160 - BDG -	Prograf 1mg	1mg	Uống	Viên	Viên	7.200	52.173	BDG	365 Ngày	5.634.684

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Prograf 1mg hoặc tương đương điều trị - Tacrolimus - 1mg - Uống - Viên - Viên	hoặc tương đương điều trị									
161	PP2300013479	A161	A161 - BDG - Taflotan hoặc tương	Taflotan hoặc tương đương điều trị	0,015mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	300	244.799	BDG	365 Ngày	1.101.596

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			đương điều trị - Tafluprost - 0,015mg/ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ										
162	PP2300013480	A162	A162 - BDG - Nolvadex hoặc tương	Nolvadex hoặc tương đương điều trị	10mg	Uống	Viên	Viên	40.000	2.940	BDG	365 Ngày	1.764.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			đương điều trị - Tamoxifen - 10mg - Uống - Viên - Viên										
163	PP2300013481	A163	A163 - BDG - Nolvadex - D 20 mg hoặc tương đương điều trị	Nolvadex - D 20 mg hoặc tương đương điều trị	20mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.683	BDG	365 Ngày	1.704.900

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- Tamoxifen - 20mg - Uống - Viên - Viên										
164	PP2300013482	A164	A164 - BDG - Harnal Ocas 0,4mg hoặc tương đương điều trị - Tamsulo	Harnal Ocas 0,4mg hoặc tương đương điều trị	0,4mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000	14.700	BDG	365 Ngày	4.410.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			sin hydrocl orid - 0,4mg - Uống - Viên giải phóng có kiểm soát - Viên										
165	PP2300013483	A165	A165 - BDG - Targosid hoặc tương đương	Targosid hoặc tương đương điều trị	400mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	500	430.000	BDG	365 Ngày	3.225.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			điều trị - Teicoplanin* - 400mg - Tiêm truyền - Thuốc tiêm đông khô - Lọ										
166	PP2300013484	A166	A166 - BDG - Micardis 40mg hoặc	Micardis 40mg hoặc tương đương	40mg	Uống	Viên	Viên	30.000	9.832	BDG	365 Ngày	4.424.400

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tương đương điều trị - Telmisartan - 40mg - Uống - Viên - Viên	điều trị									
167	PP2300013485	A167	A167 - BDG - Micardis 80mg hoặc tương đương điều trị	Micardis 80mg hoặc tương đương điều trị	80mg	Uống	Viên	Viên	20.000	14.848	BDG	365 Ngày	4.454.400

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- Telmisartan - 80mg - Uống - Viên - Viên										
168	PP2300013486	A168	A168 - BDG - Temodal Capsule hoặc tương đương điều trị - Temozo	Temodal Capsule hoặc tương đương điều trị	100mg	Uống	Viên	Viên	500	2.137.500	BDG	365 Ngày	16.031.250

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			lomide - 100mg - Uống - Viên - Viên										
169	PP2300013487	A169	A169 - BDG - Bricanyl hoặc tương đương điều trị - Terbutalin - 0,5mg - Tiêm/	Bricanyl hoặc tương đương điều trị	0,5mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống	10.000	11.990	BDG	365 Ngày	1.798.500

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Ống										
170	PP2300013488	A170	A170 - BDG - Stablon hoặc tương đương điều trị - Tianept	Stablon hoặc tương đương điều trị	12,5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.490	BDG	365 Ngày	1.570.500

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			ine - 12,5mg - Uống - Viên - Viên										
171	PP2300013489	A171	A171 - BDG - Brilinta hoặc tương đương điều trị - Ticagrelor - 90mg - Uống - Viên -	Brilinta hoặc tương đương điều trị	90mg	Uống	Viên	Viên	18.000	15.873	BDG	365 Ngày	4.285.710

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Viên										
172	PP2300013490	A172	A172 - BDG - Voluven hoặc tương đương điều trị - Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch) - 6%, 500ml - Tiêm/ Tiêm	Voluven hoặc tương đương điều trị	6%, 500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Túi	2.000	110.000	BDG	365 Ngày	3.300.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Túi										
173	PP2300013491	A173	A173 - BDG - Spiriva Respimat hoặc tương đương điều trị - Tiotrop	Spiriva Respimat hoặc tương đương điều trị	0,0025 mg/ nhát xịt	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hộp	150	985.887	BDG	365 Ngày	2.218.246

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			ium - 0,0025 mg/ nhát xịt - Dạng hít - Thuốc hít định liều/ phun mù định liều - Hộp										
174	PP2300013492	A174	A174 - BDG - Tobrex hoặc	Tobrex hoặc tương đương	0.3% -5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.000	39.999	BDG	365 Ngày	1.199.970

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tương đương điều trị - Tobramycin - 0.3% -5ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ	điều trị									
175	PP2300013493	A175	A175 - BDG - Tobradex hoặc	Tobradex hoặc tương đương	3mg/ml + 1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.500	47.300	BDG	365 Ngày	1.064.250

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tương đương điều trị - Tobramycin + dexamethason - 3mg/ml + 1mg/ml - Nhỏ mắt - Thuốc nhỏ mắt - Lọ	điều trị									
17	PP23000	A176	A176 -	Actemr	162mg/	Tiêm/	Thuốc	Bơm	100	3.374.0	BDG	365	5.061.1

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
6	13494		BDG - Actemra hoặc tương đương điều trị - Tocilizumab - 162mg/0,9ml - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm	a hoặc tương đương điều trị	0,9ml	Tiêm truyền	tiêm/ Thuốc tiêm truyền	tiêm		70		Ngày	05

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			truyền - Bơm tiêm										
177	PP2300013495	A177	A177 - BDG - Actemra hoặc tương đương điều trị - Tocilizumab - 200mg - Tiêm/ Tiêm truyền -	Actemra hoặc tương đương điều trị	200mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	300	6.748.140	BDG	365 Ngày	30.366.630

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền - Lọ										
178	PP2300013496	A178	A178 - BDG - Herceptin hoặc tương đương điều trị - Trastuzumab - 150mg	Herceptin hoặc tương đương điều trị	150mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Tiêm truyền	Lọ	30	15.550.710	BDG	365 Ngày	6.997.820

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			- Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Tiêm truyền - Lọ										
179	PP2300013497	A179	A179 - BDG - Herceptin hoặc tương đương điều trị - Trastu	Herceptin hoặc tương đương điều trị	440mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Tiêm truyền	Lọ	20	45.596.775	BDG	365 Ngày	13.679.033

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			zumab - 440mg - Tiêm/ Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Tiêm truyền - Lọ										
180	PP2300013498	A180	A180 - BDG - Vastarel MR hoặc tương	Vastarel MR hoặc tương đương điều trị	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	300.000	2.705	BDG	365 Ngày	12.172.500

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			đương điều trị - Trimetazidin - 35mg - Uống - Viên giải phóng có kiểm soát - Viên										
181	PP2300013499	A181	A181 - BDG - Galvus hoặc	Galvus hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên	Viên	10.000	8.225	BDG	365 Ngày	1.233.750

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			tương đương điều trị - Vildagliptin - 50mg - Uống - Viên - Viên	điều trị									
182	PP2300013500	A182	A182 - BDG - Galvus Met 50mg/500mg hoặc tương	Galvus Met 50mg/500mg hoặc tương đương điều trị	50mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	9.274	BDG	365 Ngày	1.391.100

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			đương điều trị - Vildagliptin + Metformin - 50mg + 500mg - Uống - Viên - Viên										
183	PP2300013501	A183	A183 - BDG - Galvus Met 50mg/850mg	Galvus Met 50mg/850mg hoặc tương	50mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	10.000	9.274	BDG	365 Ngày	1.391.100

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			hoặc tương đương điều trị - Vildagliptin + Metformin - 50mg + 850mg - Uống - Viên - Viên	đương điều trị									
184	PP2300013502	A184	A184 - BDG - Navelbine	Navelbine 20mg hoặc	20mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1.422.718	BDG	365 Ngày	42.681.540

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			20mg hoặc tương đương điều trị - Vinorelbine (dưới dạng Vinorelbine ditartrate) - 20mg - Uống - Viên - Viên	tương đương điều trị									

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
185	PP2300013503	A185	A185 - BDG - Navelbine 30mg hoặc tương đương điều trị - Vinorelbine (dưới dạng Vinorelbine ditartrate) - 30mg -	Navelbine 30mg hoặc tương đương điều trị	30mg	Uống	Viên	Viên	3.000	2.133.787	BDG	365 Ngày	96.020.415

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Uống - Viên - Viên										
186	PP2300013504	A186	A186 - BDG - Zometa 4mg hoặc tương đương điều trị - Zoledronic acid - 4mg/100ml - Tiêm/	Zometa 4mg hoặc tương đương điều trị	4mg/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Tiêm truyền	Chai	200	6.465.882	BDG	365 Ngày	19.397.646

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Tiêm truyền - Thuốc tiêm/ Tiêm truyền - Chai										

MẪU SỐ 01. ĐƠN DỰ THẦU[(1)]

(thuộc Hồ sơ đề xuất kỹ thuật)

Ngày: ____*[Hệ thống tự trích xuất]*

Tên gói thầu: ***Gói thầu số 01: Mua sắm thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị***

Kính gửi: ***Bệnh viện Quân y 175/BQP***

Sau khi nghiên cứu HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: cam kết thực hiện gói thầu ***Gói thầu số 01: Mua sắm thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị*** số TBMT: ***IB2300010930*** theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT

Hiệu lực của HSDT: ***Ngày*** kể từ ngày có thời điểm đóng thầu

Bảo đảm dự thầu: _____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]*

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu: _____ *[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]*

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc các tài liệu tương đương khác;

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực.

6. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên

cho tới khi hợp đồng được ký kết.

7. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSMT.

Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu (hoặc bảo đảm dự thầu bằng tiền mặt nếu có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng) theo yêu cầu của Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp HSDT qua mạng.

MẪU SỐ 02. GIẤY UỶ QUYỀN[1]

Hôm nay, ngày___tháng___năm___, tại_____

Tôi là____*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của_____*[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại_____*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho_____*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu_____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án_____*[ghi tên dự án]* do_____*[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn][2]

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của_____*[ghi tên nhà thầu]*. _____*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do_____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày____đến ngày____[3]). Giấy ủy quyền này được lập thành____có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ___bản, người được ủy quyền giữ___bản, Bên mời thầu giữ___bản.

....., ngày ..... tháng..... năm...	....., ngày ..... tháng..... năm...
Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì nhà thầu phải scan đính kèm Giấy ủy quyền trên Hệ thống cùng với HSDT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để

thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

Đối với đấu thầu thuốc qua mạng, Giấy ủy quyền không bao gồm ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh; việc ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh được thực hiện thông qua chứng thư số của nhà thầu. Trường hợp ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh thì người được ủy quyền phải sử dụng chứng thư số của người ủy quyền.

Trường hợp Giám đốc chi nhánh được ủy quyền ký đơn dự thầu và Giám đốc chi nhánh sử dụng chứng thư số của mình để ký đơn dự thầu thì tên nhà thầu trích xuất trong đơn dự thầu là chi nhánh và nhà thầu sẽ bị đánh giá không đạt về tư cách hợp lệ.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

MẪU SỐ 03. THỎA THUẬN LIÊN DANH[1]

Ngày: _____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*
Gói thầu: _____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*
Thuộc dự án: _____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*
Căn cứ[2]*[Hệ thống tự động trích xuất]*
Căn cứ[2]*[Hệ thống tự động trích xuất]*
Căn cứ HSMT Gói thầu: _____ *Hệ thống tự động trích xuất]*với số TBMT: __ *[Hệ thống tự động trích xuất]*
Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất:____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*
Số đăng ký doanh nghiệp: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*
Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai:____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*
Số đăng ký doanh nghiệp: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*
Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

.....

Tên thành viên liên danh thứ n:____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Số đăng ký doanh nghiệp: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*
Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ *[nhà thầu ghi tên của liên danh]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ *[Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau[3]:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp HSDT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)]

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây[4]:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	_	__%
2	Tên thành viên thứ 2	_	__%
...	...	_	__%
...	...	_	__%
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục trong phạm vi công việc.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___ *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng_____ *[ghi tên nhà thầu]*(sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]*thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/Thông báo mời thầu số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/Thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___[2] ngày, kể từ ngày____ tháng___ năm___[3]

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 35.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời

thầu.

6. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39.1 CDNT của HSMT.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

....., ngày ..... tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1BDL.

Mẫu số 04B (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ___ *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng_____ *[ghi tên nhà thầu]*[2](sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]*thuộc dự án _____ *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/Thông báo mời thầu số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/ Thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___[3] ngày, kể từ ngày____ tháng___ năm___[4]

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 35.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời

thầu.

6. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39.1 CDNT của HSMT.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh_____*[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh
thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết
quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

....., ngày ..... tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1BDL.

Mẫu số 05(a)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày:_____
Số hiệu và tên gói thầu:_____
Trang / Trang

Tên nhà thầu:__*[ghi tên nhà thầu]*
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:_____*[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]*
Năm thành lập công ty:____*[ghi năm thành lập công ty]*
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu:____*[tại nơi đăng ký]*
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

....., ngày ..... tháng..... năm...
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 05(b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH(1)

Ngày:_____
Số hiệu và tên gói thầu:_____
Trang / Trang

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

....., ngày ..... tháng..... năm...
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(a)

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[(1)]

Tên nhà thầu: _____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Loại thuố cấp theo đồn
1								
2								
3								
4								
5								
...								

....., ngày ..... tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(b)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[(1)]

Tên nhà thầu: _____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương_____VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	*[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]*	*[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương_____VND
Tên dự án:	*[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III(2)			
1. Loại thuốc	*[ghi thông tin phù hợp]*		
2. Về giá trị	*[ghi số tiền bằng VND]*		
3. Về quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*		

4. Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày ..... tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 07

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU[(1)]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất[(2)] VND		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu *tối thiểu 01 năm* từ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc[(3)]			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất[(4)], như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai
- Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Các tài liệu khác.

....., ngày ..... tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Mẫu số 08

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH[(1)]

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao[(2)], các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 09 Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	**Nguồn tài chính**	**Số tiền (VND)**
1		
2		
3		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

....., ngày ..... tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh. Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

NLTC = TNL – ĐTH:

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này)

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 09).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 08).

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 09

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN[(1)]

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)[(2)]	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)[(3)]	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
...						
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

....., ngày ..... tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu

Mẫu số 10

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[1]

STT	Tên nhà thầu phụ[2]	Phạm vi công việc[3]	Khối lượng công việc[4]	Giá trị % ước tính[5]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[6]
1					
2					
3					
4					
...					

....., ngày ..... tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận

của Chủ đầu tư

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Mẫu số 11

BIỂU MẪU DỰ THẦU

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu[1]:

Tên gói thầu:

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất[2]	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK[3]	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính[4]	S lư dự
1														
2														
...														

Ghi chú:

1.Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2.Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".

3.Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

4.Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).

5.Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:

a.Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.

b.Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.

c.Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên

cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

Cơ sở y tế có thể bổ sung một số cột chứa các tiêu chí chấm điểm tại Mẫu số 11 để thuận tiện cho việc chấm thầu nhưng phải đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không trái với các hành vi bị cấm trong đấu thầu và các quy định hiện hành có liên quan.

MẪU SỐ 12. ĐƠN DỰ THẦU[(1)]

(thuộc Hồ sơ đề xuất tài chính)

Ngày: *[Hệ thống tự trích xuất]*

Tên gói thầu: _____

Kính gửi: _____

Sau khi nghiên cứu HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: _____ Cam kết thực hiện gói thầu ***Gói thầu số 01: Mua sắm thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị*** số TBMT: ***IB2300010930*** theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT với giá dự thầu là ***(VND)*** Số tiền bằng chữ: cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là: ***- %***

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ***(VND)*** (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)). Số tiền bằng chữ:

Hiệu lực của HSĐXTC: ***Ngày***

Chúng tôi cam kết:

1. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực.

2. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39 CDNT của HSMT.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp HSDT qua mạng.

Mẫu số 13: Bảng giá dự thầu

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: [1]

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất[2]	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK[3]	Cơ sở sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1													
2													
..													
Tổng cộng giá dự thầu													

Tên gói thầu:

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.
2. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".
3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.
4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai…).
5. Giá kê khai: Tính theo Đồng Việt Nam (VND), đã có thuế giá trị gia tăng (VAT).
6. Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:

a. Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.
b. Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.
c. Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

- Các cột (2), (3), (10), (17) được trích xuất từ Mẫu số 00 Chương này.

- Các cột còn lại nhà thầu điền trên webform để hình thành giá dự thầu

....., ngày ..... tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 14(a)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI[(1)]

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	**Tên thuốc thứ nhất**	
	Giá chào của thuốc trong HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	G* = (I) – (II) – (III)
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	D (%) = G*/G (%) Trong đó G = (I) – (II)
2	**Tên thuốc thứ hai**	
	...	

....., ngày ..... tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 14(b)

Tên cơ sở sản xuất trong nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng .... năm...

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ

(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuốc, số giấy đăng ký lưu hành: .....
Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng: .....
Dạng bào chế, quy cách đóng gói: .....
Tên cơ sở sản xuất: .....

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Chi phí trong nước
A	**Sản lượng tính giá**					
B	**Chi phí sản xuất, kinh doanh**					
I	**Chi phí trực tiếp:**					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp					

	được trích khấu hao)					
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực					
II	**Chi phí chung**					
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)					
6	Chi phí tài chính (nếu có)					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý					
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					
C	**Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)**					
D	**Giá thành toàn bộ**					
Đ	**Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm**					
E	**Lợi nhuận dự kiến**					
G	**Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định**					
H	**Giá dự thầu**					

Ghi chú: nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

....., ngày ..... tháng..... năm...

Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Chương V: Phạm vi cung cấp

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc được Bên mời thầu đưa vào HSMT và phải bao gồm mô tả về các yêu cầu kỹ thuật mặt hàng thuốc sẽ được cung cấp cũng như tiến độ cung cấp

Các thông tin trong Mục này để hỗ trợ các nhà thầu khi lập các bảng giá theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.

1. Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

Bên mời thầu liệt kê chi tiết danh mục các thuốc cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục thuốc với số lượng và các thông tin cụ thể theo các Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc và được nêu tại Mẫu số 00 – Biểu mẫu dự thầu Chương IV. Chủ đầu tư ghi rõ đối với từng phần của gói thầu không chào thầu thuốc nhập khẩu theo tiêu chí kỹ thuật thuộc Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp do Bộ Y tế công bố thuộc tiêu chí kỹ thuật đó.

2. Biểu tiến độ cung cấp

Tiến độ yêu cầu cung cấp cần được Bên mời thầu lập thành biểu dưới đây, trong đó nêu rõ tên thuốc với số lượng yêu cầu, địa điểm và tiến độ cung cấp cụ thể. Thuốc có thể được yêu cầu cung cấp thành một hoặc nhiều đợt khác nhau tùy theo yêu cầu của gói thầu.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu cũng như loại thuốc cụ thể mà quy định, chẳng hạn yêu cầu cung cấp vào một thời điểm cụ thể (ngày tháng cụ thể), sau một số tuần nhất định kể từ khi hợp đồng có hiệu lực hoặc quy định trong một khoảng thời gian (từ tuần thứ đến tuần thứ kể từ khi hợp đồng có hiệu lực).

Địa điểm cung cấp: : [ghi tên Bên mời thầu].

- Số nhà/số tầng/số phòng:
- Tên đường, phố:
- Thành phố:
- Mã bưu điện:
- Số điện thoại:

Biểu tiến độ cung cấp chi tiết (nếu có) được nêu tại file đính kèm

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp thuốc (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập HSDT. Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu hoặc làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu, không được nêu yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của thuốc, kể cả việc nêu tên nước, nhóm nước, vùng lãnh thổ gây ra sự phân biệt đối xử. Khi chưa có kết quả của đàm phán giá thuốc được công bố, nếu Hội đồng Thuốc và Điều trị của cơ sở y tế thống nhất ý kiến cần sử dụng thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu để phục vụ nhu cầu điều trị đặc thù, cơ sở y tế xây dựng gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị nhưng phải ghi kèm theo cụm từ "tương đương điều trị" để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị HSDT. Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

2.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

Mục này nêu thông tin tóm tắt về dự án và về gói thầu như địa điểm thực hiện dự án, quy mô của dự án, yêu cầu về cung cấp thuốc thuộc gói thầu, thời gian thực hiện gói thầu và những thông tin khác tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu.

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với thuốc thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu.

Yêu cầu về mặt kỹ thuật chung là các yêu cầu về thuốc (bao gồm: Tên hoạt chất, Nồng độ, Hàm lượng, Đường dùng, Dạng bào chế, Đơn vị tính và Nhóm thuốc được nêu tại Mẫu số 00 – Biểu mẫu dự thầu Chương IV.

Đối với gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị có thêm thông tin tên thuốc. Đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì tên hoạt chất được thay thế bằng thành phần dược liệu); các yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, đóng gói, vận chuyển, các điều kiện khí hậu tại nơi thuốc được sử dụng. Nếu Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu cung cấp trong HSDT của mình một phần hoặc toàn bộ các thông số kỹ thuật, các bảng biểu kỹ thuật hoặc các thông tin kỹ thuật khác thì Bên mời thầu phải quy định rõ tính chất và mức độ thông tin yêu cầu và cách trình bày các thông tin đó trong HSDT. [nếu yêu cầu cung cấp bản tóm tắt thông số kỹ thuật thì Bên mời thầu phải ghi thông tin vào bảng dưới đây. Nhà thầu sẽ soạn một bảng tương tự để chứng minh thuốc do nhà thầu chào tuân thủ với các yêu cầu đó.]

2.3. Các yêu cầu khác

Các yêu cầu khác về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về phạm vi cung cấp, yêu cầu về tiến độ cung cấp theo quy định tại Mục 1 Chương này,

yêu cầu về phương thức thanh toán, yêu cầu về cung cấp tài chính (nếu có) và điều kiện tín dụng kèm theo. Các yêu cầu này phải được nêu chi tiết để nhà thầu chuẩn bị HSDT.
Các yêu cầu khác về kỹ thuật ngoài nội dung được nêu tại Mẫu số 00 – Biểu mẫu dự thầu Chương IV sẽ được nêu tại file đính kèm

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm (nếu có)
Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Được nêu tại file đính kèm

Danh sách file đính kèm HSMT

Chương III: Tiêu chuẩn đánh giá HSDT: **G01-Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.pdf**

Yêu cầu về Phạm vi cung cấp: **G01 - Phạm vị cung cấp.pdf**

Yêu cầu về điều kiện chung của hợp đồng: **G01- Điều kiện chung của HĐ.pdf**

Yêu cầu về điều kiện cụ thể của hợp đồng: **G01- Điều kiện cụ thể của HĐ.pdf**

Yêu cầu về Biểu mẫu hợp đồng: **G01- Biểu mẫu HĐ.pdf**

Yêu cầu về Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật **G01- bảng đánh giá Tiêu chuẩn về kỹ thuật.pdf**